VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024
phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 559 + 560)

Phụ lục I
DANH SÁCH TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

3. Trạm đo mưa độc lập

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ							
	Tỉnh Nghệ An				***45***	***67***	***47***	***55***
2198	Hưng Đông	xã Hưng Đông, TP Vinh	2037006.777	541139.312			x	
2199	Hoàng Mai	phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai	2132210.862	571995.014	x			
2200	Quỳnh Vinh	phường Quỳnh Vinh, Thị xã Hoàng Mai	2118913.564	543514.193			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2201	Đông Hiếu	xã Đông Hiếu, Thị xã Thái Hòa	2119859.512	529654.002	x			
2202	Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận, Thị xã Thái Hòa	2118920.459	530549.290			x	
2203	Bình Sơn	xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	2097681.478	502352.564		x		
2204	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	2090289.838	519273.394		x		
2205	Đỉnh Sơn	xã Đỉnh Sơn, huyện Anh Sơn	2102362.932	454918.297			x	
2206	Hoa Sơn	xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	2095820.416	503996.498		x		
2207	Lạng Sơn	xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	2094550.007	519986.894				x
2208	Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	2093235.241	510609.035	x			
2209	Thạch Sơn	xã Thạch Sơn, huyện Anh Sơn	2094229.378	509263.121		x		
2210	Thành Sơn	xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	2104581.839	457101.980				x
2211	Thọ Sơn	xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	2106646.043	502097.931			x	
2212	Tường Sơn	xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn	2097682.093	502359.581				x
2213	Bình Chuẩn	xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông	2126914.840	488892.375			x	
2214	Bồng Khê	xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	2105884.560	488161.745		x		
2215	Cam Lâm	xã Cam Lâm, huyện Con Cuông	2115104.136	478201.912		x		
2216	Châu Khê	xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2113020.570	476908.948				x
2217	Chi Khê	xã Chi Khê, huyện Con Cuông	2107800.580	483021.071		x		
2218	Cốc Nà 1	bản Châu Định, xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2108004.377	443453.215	x			
2219	Đôn Phục	xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	2108166.544	448556.540	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2220	Đôn Phục 2	xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	2116739.140	486020.132		x		
2221	Khe Nà 1	bản Khe Nà, xã Châu Khê, huyện Con Cuông	2107673.033	443252.292	x			
2222	Lạng Khê	xã Lạng Khê, huyện Con Cuông	2115929.092	473270.646		x		
2223	Lục Dạ	xã Lục Dạ, huyện Con Cuông	2098529.287	490255.952		x		
2224	Mậu Đức	xã Mậu Đức, huyện Con Cuông	2110980.429	487842.662		x		
2225	Môn Sơn 1	xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	2094355.111	494026.002		x		
2226	Môn Sơn 2	khe Búng, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	2086904.437	482941.181		x		
2227	Thạch Ngàn	xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	2108257.879	497517.751		x		
2228	Yên Khê	xã Yên Khê, huyện Con Cuông	2102230.334	450497.656		x		
2229	Diêm Lãm	xã Diên Lãm, huyện Diễn Châu	2115969.355	558017.102			x	
2230	Diễn Phú	xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu	2160126.020	535651.694		x		
2231	Minh Châu	xã Minh Châu, huyện Diễn Châu	2095908.186	556236.765		x		
2232	Diễn Yên	xã, Diễn Yên, huyện Diễn Châu	2105754.136	537116.212				x
2233	Đò Đao	xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu	2054754.699	536025.729	x			
2234	Đà Sơn	xã Đà Sơn, huyện Đô Lương	2048943.325	519107.766	x			
2235	Giang Sơn Tây	xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	2056133.019	516937.668			x	
2236	Ngọc Sơn	xã Kim Tiến, huyện Đô Lương	2051604.396	409490.794		x		
2237	Mỹ Sơn	xóm 3, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	2044590.501	524696.635	x			
2238	Thuận Sơn	xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương	2045911.550	518931.390				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2239	Thương Sơn	xã Thương Sơn, huyện Đô Lương	2047877.657	525505.063		x		
2240	Châu Nhân	xã Châu Nhân, huyện Hưng Nguyên	2030258.581	541608.141			x	
2241	Hưng Nguyên	Khối 1A, Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên	2033804.794	539044.229	x			
2242	Hưng Thông	xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên	2031767.654	538393.435			x	
2243	Hưng Tây	xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	2036980.422	539132.775				x
2244	Hưng Yên Bắc	xã Hưng Yên Bắc, huyện Hưng Nguyên	2040406.465	537193.416			x	
2245	Bắc Lý	xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	2140165.040	411737.600	x			
2246	Bảo Nam	xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	2148560.099	425207.351		x		
2247	Bảo Thắng	xã Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn	2144794.972	436659.592		x		
2248	Chiêu Lưu 1	xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	2124675.475	411074.027				x
2249	Chiêu Lưu 2	xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	2123277.616	414137.169		x		
2250	Đoọc Mạy	xã Đoọc Mạy, huyện Kỳ Sơn	2138890.123	405575.760			x	
2251	Huồi Tụ 1	xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2135949.072	411675.147			x	
2252	Huồi Tụ 2	xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2134508.413	409829.446				x
2253	Hữu Kiệm	xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	2126032.567	407422.458		x		
2254	Hữu Lập	xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	2126957.200	408404.694	x			
2255	Mường Lống 1	xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	2131508.612	417013.066	x			
2256	Mường Lống 2	xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	2135962.402	415877.644	x			
2257	Mường Típ 1	xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	2123165.923	454727.197	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2258	Mường Típ 2	xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	2119253.259	398228.817	x			
2259	Mỹ Lý 1	xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2168483.371	427890.944		x		
2260	Mỹ Lý 2	xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2166360.548	430292.335			x	
2261	Mỹ Lý 3	xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	2170583.873	428335.993				x
2262	Na Loi	xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	2135951.601	404583.441			x	
2263	Na Ngoi 1	xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	2128308.621	412893.595				x
2264	Na Ngoi 2	xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	2130401.060	405098.837			x	
2265	Na Ngoi 3	xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	2132171.525	421428.173				x
2266	Nậm Càn	xã Nậm Càn, huyện Kỳ Sơn	2150202.300	409489.971			x	
2267	Nậm Cắn	xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	2151887.367	405662.898			x	
2268	Tây Sơn 1	xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	2139081.263	407668.289			x	
2269	Tây Sơn 2	xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	2140213.306	400861.745				x
2270	Nam Giang	xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	2035914.281	537149.388			x	
2271	Nam Kim	xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	2028318.777	534226.895				x
2272	Nam Thanh	xóm 3A, xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn	2038415.896	531632.106	x			
2273	Xuân Lâm	xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	2032623.525	534662.843				x
2274	Nghi Văn	xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	2086441.630	552618.147			x	
2275	Nghi Kiều	xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	2044809.646	530787.482			x	
2276	Nghi Phương	xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc	2044634.358	537860.769				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2277	Nghi Quang	xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc	2045044.300	543296.583				x
2278	Quán Hành	Thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	2041762.702	540326.595			x	
2279	Nông trường 1/5	xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn	2123280.414	530731.201	x			
2280	Nghĩa Mai	xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	2127684.089	523104.169				x
2281	Nghĩa Khánh	xóm Trù, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	2115847.068	525054.268	x			
2282	Nghĩa Yên	xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	2127676.119	525416.326			x	
2283	Cắm Muộn	xã Cắm Muộn, huyện Quế Phong	2158145.215	483185.115		x		
2284	Châu Kim	Bản Đô, xã Châu Kim, huyện Quế Phong	2140127.808	450967.080	x			
2285	Châu Thôn 1	xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	2162444.590	479729.575		x		
2286	Châu Thôn 2	xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	2162622.943	479661.884		x		
2287	Đồng Văn 1	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2186438.521	499484.694		x		
2288	Đồng Văn 2	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2183454.542	498313.234		x		
2289	Đồng Văn 3	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2160988.296	507682.454				x
2290	Hạnh Dịch	xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	2174135.459	492280.557		x		
2291	Quế Phong	Thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong	2141008.546	452670.829	x			
2292	Mường Noọc	xã Mường Noọc, huyện Quế Phong	2166240.522	492306.368		x		
2293	Nậm Giải	xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	2173920.240	481070.264		x		
2294	Quang Phong 1	xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2134399.900	449491.335			x	
2295	Quang Phong 2	xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2134288.522	449753.683				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2296	Thông Thụ 1	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2157603.027	454193.552			x	
2297	Thông Thụ 2	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2157781.567	449482.828				x
2298	Thông Thụ 3	xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	2153491.251	456806.903				x
2299	Tiền Phong 1	phương Tiến 3, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong	2143604.116	560225.005	x			
2300	Tiền Phong 2	xã Tiền Phong, huyện Quế Phong	2147760.580	456268.340				x
2301	Tri Lễ	Đồn biên phòng Tri Lễ, xã Tri Lễ, huyện Tri Lễ	2140167.008	438090.568	x			
2302	Tri Lễ 2	xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	2139046.527	442330.246			x	
2303	Tri Lễ 3	xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	2144496.155	437380.757				x
2304	Châu Bình	xóm Nông Trang, xã Châu Bính, huyện Quỳ Châu	2156817.776	522433.991	x			
2305	Châu Bình 2	xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	8299577.193	507450.395		x		
2306	Châu Bình 3	xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	2135274.976	511937.807		x		
2307	Châu Hoàn	xã Châu Hoàn, huyện Quỳ Châu	2152872.172	494415.262		x		
2308	Châu Hội	xã Châu Hội, huyện Quỳ Châu	2162660.028	516215.433		x		
2309	Châu Nga 1	xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu	2167634.816	522850.311		x		
2310	Châu Nga 2	xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu	2169223.329	524008.384		x		
2311	Châu Phong	Bản Tóng 2, xã Châu Phong, huyện Quỳ Châu	2131276.474	501002.063	x			
2312	Châu Phong 2	xã Châu Phong, huyện Quỳ Châu	2133268.149	499993.314				x
2313	Châu Thắng	xã Châu Thắng, huyện Quỳ Châu	2165715.867	501299.551		x		
2314	Châu Thuận	xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu	2171811.467	508817.835		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2315	Diễm Lãm	xã Diễm Lãm, huyện Quỳ Châu	2130078.790	455942.218			x	
2316	Bắc Sơn	xã Bắc Sơn, huyện Quỳ Hợp	2125605.847	508537.259		x		
2317	Châu Cường	xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	2139343.657	512512.463		x		
2318	Châu Hồng	xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	2146851.618	510458.223		x		
2319	Châu Lộc	xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	2142013.852	523372.875		x		
2320	Châu Lý	xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp	2128382.530	514298.518	x			
2321	Châu Quang	xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	2136860.259	515778.150		x		
2322	Châu Thái	xã Châu Thái, huyện Quỳ Hợp	2135096.928	514720.110		x		
2323	Châu Thành	xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	2134903.210	515360.522		x		
2324	Đồng Hợp	xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	2146092.264	529583.061		x		
2325	Hạ Sơn	xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp	2116500.443	515641.424		x		
2326	Liên Hợp	xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	2127672.407	510576.609			x	
2327	Minh Hợp	xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp	2123362.819	517895.620				x
2328	Nam Sơn	xã Nam Sơn, huyện Quỳ Hợp	2115553.147	501118.777	x			
2329	Nông trường 3/2	xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp	2121081.318	515616.445	x			
2330	Tam Hợp	xã Tam Hợp, huyện Quỳ Hợp	2124677.877	516107.377	x			
2331	Văn Lợi	xã Văn Lợi, huyện Quỳ Hợp	2118192.768	514914.420			x	
2332	Yên Hợp	xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp	2130288.620	516932.519				x
2333	Quỳnh Tam	xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	2113400.969	531704.988		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2334	Quỳnh Tân	xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	2115951.174	540019.193				x
2335	Quỳnh Thắng	xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu	2119119.754	536626.486		x		
2336	Đồng Văn	thôn Vĩnh Đồng, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	2115052.976	513178.203	x			
2337	Đồng Văn 2	xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	2109966.540	506442.199		x		
2338	Khe Lá	xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	2113614.731	533363.994	x			
2339	Nghĩa Hành	xã Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	2101216.360	510792.087		x		
2340	Nghĩa Hoàn	xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	2110150.466	517067.056			x	
2341	Ngọc Sơn	xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	2116829.094	535106.015		**x**		
2342	Phú Sơn	xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	2108029.123	501929.425			x	
2343	Tân Hợp	xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	2113365.918	511415.931			x	
2344	Tân Kỳ	Khối 9, Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	2103776.752	516673.128	x			
2345	Tân Kỳ 2	xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	2110976.122	507010.222		x		
2346	Tân Xuân	xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	2113183.230	518084.461				x
2347	Hạnh Lâm 1	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2080794.294	519101.432			x	
2348	Hạnh Lâm 2	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2076297.579	516606.453		x		
2349	Hạnh Lâm 3	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2073075.087	511169.508				x
2350	Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương	2039255.918	523404.760	x			
2351	Ngọc Sơn 2	xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương	2040585.861	525155.889		**x**		
2352	Thác Muối	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	2073251.762	514502.046	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2353	Thanh An	xã Thanh An, huyện Thanh Chương	2039628.093	519898.589			x	
2354	Thanh Chi	xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương	2039375.027	521197.674		x		
2355	Thanh Đồng	xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương	2042904.327	521045.916			x	
2356	Thanh Hưng	xã Thanh Đồng, huyện Thanh Chương	2044727.895	519143.708				x
2357	Thanh Hương	xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương	2040289.290	517194.793			x	
2358	Thanh Lâm	xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	2032745.080	527817.637				x
2359	Thanh Mai	xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương	2033725.502	524710.782	x			
2360	Thanh Mai 2	xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương	2031422.259	523192.568				x
2361	Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ, huyện Thanh Chương	2044656.290	513031.533	x			
2362	Thanh Nho	xã Thanh Nho, huyện Thanh Chương	2046061.432	513020.002		x		
2363	Thanh Tùng	xã Thanh Tùng, huyện Thanh Chương	2034765.051	524339.759				x
2364	Thanh Thịnh	xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	2040744.511	518862.659		x		
2365	Thanh Thủy	xã Thanh Thủy, huyện Thanh Chương	2036772.640	519014.470				x
2366	Đại Đồng	xã Đại Đồng, huyện Thanh Chương	2043554.986	519039.326			x	
2367	Xuân Tường	xã Xuân Tường, huyện Thanh Chương	2038184.028	524462.101			x	
2368	Hữu Dương	xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	2136822.386	432627.083		x		
2369	Hữu Khuông 1	xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	2132538.302	436162.827		x		
2370	Hữu Khuông 2	xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	2135891.835	435985.444				x
2371	Khe Bố	Khe Bố, xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2111278.038	437119.882	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2372	Tam Quang	xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2106843.876	436220.945			x	
2373	Lượng Minh 1	xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2123382.167	420403.541			x	
2374	Lượng Minh 2	xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2122173.234	421039.644				x
2375	Lượng Minh 3	xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2124845.212	417371.820				x
2376	Luân Mai	xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	2136710.684	424422.051	x			
2377	Mai Sơn	xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	2140164.917	421421.898				x
2378	Lưu Kiền	xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	2131427.949	432085.354	x			
2379	Lưu Kiền 2	Kà Ôi, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	2127174.721	425813.614		x		
2380	Nga My 1	xã Nga My, huyện Tương Dương	2131518.112	477269.459		x		
2381	Nga My 2	xã Nga My, huyện Tương Dương	2132107.282	476334.171		x		
2382	Nhôn Mai 1	xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương	2136992.572	425841.420				x
2383	Nhôn Mai 2	xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương	2141053.119	431665.974				x
2384	Tam Đình	xã Tam Đình, huyện Tương Dương	2112688.376	432559.465				x
2385	Tam Hợp 1	xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	2119380.050	441779.569				x
2386	Tam Hợp 2	xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	2117041.536	434818.479	x			
2387	Tam Hợp 3	xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	2114171.357	437387.687				x
2388	Tam Quang 1	xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2118550.037	465842.508			x	
2389	Tam Quang 2	xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2110856.494	464185.512				x
2390	Tam Thái 1	xã Tam Thái, huyện Tương Dương	2115826.785	427827.661				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2391	Tam Thái 2	xã Tam Thái, huyện Tương Dương	2115537.858	425354.921				x
2392	Thạch Giám	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương	2116714.260	427263.230		x		
2393	Xá Lượng 1	xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	2128489.979	437139.047				x
2394	Xá Lượng 2	xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	2123849.066	436751.208				x
2395	Yên Hòa 1	xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	2132948.961	464456.190				x
2396	Yên Hòa 2	xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	2133477.200	468548.269				x
2397	Yên Na	Bản Bon, xã Yên Na, huyện Tương Dương	2133928.436	452364.385	x			
2398	Yên Na 2	xã Yên Na, huyện Tương Dương	2137663.559	452927.276			x	
2399	Yên Thắng	xã Yên Thắng, huyện Tương Dương	2128101.418	464958.265				x
2400	Yên Tĩnh	xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	2148813.383	465683.628	x			
2401	Đức Thành	xã Đức Thành, huyện Yên Thành	2106710.041	533610.499		x		
2402	Lăng Thành	xã Lăng Thành, huyện Yên Thành	2103817.208	530827.070			x	
2403	Mã Thành	xã Mã Thành, huyện Yên Thành	2105511.225	531466.100				x
2404	Minh Thành	xã Minh Thành, huyện Yên Thành	2052876.944	524158.195	x			
2405	Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành	2050499.959	525554.288			x	
2406	Nhân Thành	xã Nhân Thành, huyện Yên Thành	2055908.976	531866.644				x
2407	Phúc Thành	xã Phúc Thành, huyện Yên Thành	2103327.092	528817.859	x			
2408	Quang Thành	xã Quang Thành, huyện Yên Thành	2111174.024	522252.053			x	
2409	Sơn Thành	xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	2050307.997	530409.162				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2410	Tăng Thành	xã Tăng Thành, huyện Yên Thành	2100779.291	547558.217	x			
2411	Thịnh Thành	xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành	2055915.245	520461.673			x	
	Tỉnh Hà Tĩnh				***25***	***46***	***12***	***19***
2412	Đậu Liêu	phường Đậu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh	2023872.850	545733.071		x		
2413	Đức Thuận	phường Đức Thuận, Thị xã Hồng Lĩnh	2050475.749	572077.387			x	
2414	Kỳ Liên	phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh	1992563.378	649086.645		x		
2415	Kỳ Thịnh	phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh	1997738.788	637228.818		x		
2416	Kỳ Trinh	Cồn Dinh, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh	1996129.896	643080.667	x			
2417	Kỳ Hòa	xã Kỳ Hòa, Thị xã Kỳ Anh	1994450.885	624080.295			x	
2418	Kỳ Nam	xã Kỳ Nam, Thị xã Kỳ Anh	1944365.521	635739.957				x
2419	Đại Lộc	Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	2020513.991	547654.265	x			
2420	Sơn Lộc	xóm Chi Lệ, xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc	2015858.525	548680.767	x			
2421	Thượng Lộc	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	2017308.769	544448.343			x	
2422	Thường Nga	xã Thường Nga, huyện Can Lộc	2020787.031	541332.744				x
2423	Cẩm Minh	xã Cẩm Minh, huyện Cẩm Xuyên	2011610.425	618901.925			x	
2424	Cẩm Mỹ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	2015223.801	598153.847				x
2425	Cẩm Quan	xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	2018207.777	602303.142				x
2426	Cẩm Xuyên	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	2016190.232	607684.787	x			
2427	Cẩm Yên	xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên	2025517.733	607701.403		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2428	Kẻ Gỗ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	2008766.655	598910.973	x			
2429	An Dũng	xã An Dũng, huyện Đức Thọ	2021710.254	538360.755			x	
2430	Đức Lạng	xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	2019258.971	535162.724				x
2431	Đức Long	xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	2023588.187	536845.728	x			
2432	Trường Sơn	xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	2026362.000	535096.873			x	
2433	Yên Hồ	xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ	2056512.669	547405.316			x	
2434	Điền Mỹ	xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê	2040287.991	556903.742				x
2435	Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	2022899.629	571151.028		x		
2436	Hòa Hải	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	2018209.985	552589.022	x			
2437	Hòa Hải 1	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	2029676.671	530080.364				x
2438	Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	2015612.777	567683.473		x		
2439	Hương Đô	xã Hương Đô, huyện Hương Khê	2006153.759	578810.752		x		
2440	Hương Giang	xã Hương Giang, huyện Hương Khê	2017292.302	580385.638		x		
2441	Hương Lâm	xóm 10, xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	1999718.078	575061.977	x			
2442	Hương Lâm 2	xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	2002251.936	571993.232		x		
2443	Hương Lâm 3	xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	2000958.596	568766.623		x		
2444	Hương Liên	xã Hương Liên, huyện Hương Khê	1998092.390	578388.051				x
2445	Hương Long	xã Hương Long, huyện Hương Khê	2012655.912	570556.681		x		
2446	Hương Trà	xã Hương Trà, huyện Hương Khê	2006535.619	575834.032		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2447	Hương Trạch	xóm La Khê, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	2001492.670	595080.506	x			
2448	Hương Trạch 2	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	1995814.975	590156.079	x			
2449	Hương Thủy	xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	2015966.405	573611.680		x		
2450	Hương Vĩnh	xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê	2004931.474	563666.081	x			
2451	Hương Vĩnh 2	xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê	2002821.766	565574.559		x		
2452	Hương Xuân	xã Hương Xuân, huyện Hương Khê	2007992.504	572879.560		x		
2453	Lộc Yên 1	xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	2010415.465	576421.116		x		
2454	Lộc Yên 2	xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	2010424.714	576428.130		x		
2455	Phú Gia	xã Phú Gia, huyện Hương Khê	2010330.238	569704.479		x		
2456	Phú Gia 2	Phú Lâm 2, xã Phú Gia, huyện Hương Khê	2010514.165	561672.088				x
2457	Phúc Đồng	xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê	2009523.608	569504.270		x		
2458	Cầu Treo	Thôn Vũng Tròn, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	2034341.637	519559.280	x			
2459	Cầu Treo 2	xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn	2034503.373	523539.689		x		
2460	Sơn An	xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn	2051331.147	553213.359		x		
2461	Sơn Diệm	xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn	2046450.497	541551.665		x		
2462	Sơn Hàm	xã Sơn Hàm, huyện Hương Sơn	2043771.030	544519.150		x		
2463	Sơn Hồng	xóm 6, xã Sơn Hồng, huyện Hương Khê	2051514.777	530881.805	x			
2464	Sơn Hồng 2	xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn	2053029.050	531801.751		x		
2465	Sơn Hồng 3	xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn	2050457.371	530028.705		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2466	Sơn Kim	thôn Chế Biến, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn	2039512.979	535727.970	x			
2467	Sơn Kim 2	xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	2038680.075	522735.503		x		
2468	Sơn Lâm	xã Sơn Lâm, huyện Hương Sơn	2050691.177	539508.188		x		
2469	Sơn Tây	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	2040988.999	531293.170	x			
2470	Sơn Tây 2	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	2045442.360	525873.066		x		
2471	Sơn Tây 3	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	2039718.807	537187.264				x
2472	Sơn Thịnh	xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn	2051001.413	552960.734			x	
2473	Sơn Thủy	xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	2044431.038	550819.256		x		
2474	Sơn Trường	xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	2039923.075	547711.655	x			
2475	Hồng Lộc	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	2043655.341	588162.104				x
2476	Bàn Nước	xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	2007259.860	619682.372	x			
2477	Kỳ Bắc	xã Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	2013174.214	623437.722		x		
2478	Kỳ Giang	xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh	2009944.922	628526.676		x		
2479	Kỳ Khang	xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	2008472.835	633630.270		x		
2480	Kỳ Lâm	xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	1991953.545	625555.190		x		
2481	Kỳ Phong	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	2003372.621	615505.509		x		
2482	Kỳ Phú	xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh	1990514.653	622494.028		x		
2483	Kỳ Hợp	xóm Minh Tân, xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh	1994176.113	627214.519	x			
2484	Kỳ Lạc	thôn Lạc Vinh, xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	1988179.084	627301.091	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2485	Kỳ Lạc 2	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	1985618.228	634519.341				x
2486	Kỳ Phong	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	2012605.024	622485.349		x		
2487	Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1990514.079	622500.502		x		
2488	Kỳ Sơn 2	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1945856.158	615789.116		x		
2489	Kỳ Sơn 3	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1985269.209	621624.891			x	
2490	Kỳ Tây	xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	2001074.383	616915.616				x
2491	Kỳ Thượng	xóm 3, xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh	2001476.778	614820.866	x			
2492	Kỳ Thượng 2	xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh	1995913.853	609560.912				x
2493	Kỳ Văn	xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh	1986128.941	630842.423				x
2494	Kỳ Lâm	xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh	1991090.625	617515.792		x		
2495	Xuân Lam	xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân	2051903.523	587833.099				x
2496	Xuân Hội	xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	2072358.799	582014.856		x		
2497	Xuân Hồng	xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	2057920.140	573138.619				x
2498	Xuân Viên	xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	2056625.574	579321.443		x		
2499	Bắc Sơn	xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà	2028525.456	588584.478		x		
2500	Đò Điểm	xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	2036199.271	530118.655	x			
2501	Thạch Điền	xã Nam Điền, huyện Thạch Hà	2017961.326	593577.855	x			
2502	Thạch Thắng	xã Thạch Thắng, huyện Thạch Hà	2025689.593	600309.844				x
2503	Đức Bồng	xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang	2018216.992	534075.791	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2504	Đức Bồng 2	xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang	2033773.429	547779.753		x		
2505	Đức Giang	xã Đức Giang, huyện Vũ Quang	2040287.991	556903.742		x		
2506	Đức Hương	xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	2035478.128	559374.670		x		
2507	Đức Linh	xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	2018438.254	534064.828				x
2508	Hương Minh	xã Hương Minh, huyện Vũ Quang	2023977.703	552711.279			x	
2509	Hương Quang	xóm Kim Thọ, xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2026335.961	556997.729	x			
2510	Hương Thọ	xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2028793.756	560700.939	x			
2511	Quang Thọ	xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang	2013753.158	537329.821			x	
2512	Sơn Thọ 1	xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang	2041001.260	546077.498		x		
2513	Sơn Thọ 2	xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang	2035956.274	545218.365			x	
	KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ				**71**	**12**	**183**	**212**
	Tỉnh Quảng Bình				***16***	***0***	***45***	***54***
2514	Bảo Ninh	xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	1931656.112	673895.096				x
2515	Đồng Sơn	phường Đồng Sơn, TP Đồng Hới	1929969.990	667257.534			x	
2516	Lộc Ninh	xã Lộc Ninh, TP Đồng Hới	1935776.160	669552.244			x	
2517	Nghĩa Ninh	xã Nghĩa Ninh, TP Đồng Hới	1928027.017	667977.917				x
2518	Thuận Đức	xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	1932381.496	665052.091				x
2519	Quảng Sơn	xã Quảng Sơn, Thị xã Ba Đồn	1959704.510	644004.905			x	
2520	Bắc Trạch	xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch	1957461.933	654091.676			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2521	Hoàn Trạch	xã Hoàn Trạch, huyện Bố Trạch	1942470.017	659575.314				x
2522	Hưng Trạch	xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch	1949291.966	644357.435			x	
2523	Liên Trạch 1	xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	1954294.347	647069.579			x	
2524	Liên Trạch 2	xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	1954291.053	647081.450				x
2525	Lý Trạch	xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	1939884.169	665535.097			x	
2526	Mỹ Trạch	xã Mỹ Trạch, huyện Bố Trạch	1946270.001	651669.904				x
2527	Nam Trạch	xã Nam Trạch, huyện Bố Trạch	1938930.095	663270.241				x
2528	Phú Định 1	xã Phú Định, huyện Bố Trạch	1945241.065	651736.287				x
2529	Phú Định 2	xã Phú Định, huyện Bố Trạch	1943632.290	650270.630			x	
2530	Phúc Trạch	thôn 4 - Troóc, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch	1951865.845	634615.563	x			
2531	Sơn Lộc	xã Sơn Lộc, huyện Bố Trạch	1950898.117	655430.456				x
2532	Sơn Trạch	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch	1947783.388	638310.866	x			
2533	Sơn Trạch 2	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch	1940561.648	632165.892			x	
2534	Tân Trạch 1	xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	1937856.265	635378.920				x
2535	Tân Trạch 2	xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	1934973.434	636929.706				x
2536	Tân Trạch 3	xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	1932768.111	640966.778			x	
2537	Tây Trạch	xã Tây Trạch, huyện Bố Trạch	1944355.772	658730.281				x
2538	Thượng Hóa	xã Thượng Hóa, huyện Bố Trạch	1940614.283	611216.766			x	
2539	Thượng Trạch 1	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1920147.337	625975.642			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2540	Thượng Trạch 2	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1919961.989	625756.063				x
2541	Thượng Trạch 3	xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	1920163.336	626008.070				x
2542	Troóc	xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch	1944439.551	636377.335	x			
2543	Trung Trạch	xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch	1945483.303	662581.761			x	
2544	Vạn Trạch	xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch	1948794.329	656286.201				x
2545	Việt Trung	xã Thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	1933159.560	660349.882	x			
2546	Xuân Trạch 1	xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	1955725.973	632634.546			x	
2547	Xuân Trạch 2	xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	1952856.765	629963.156				x
2548	Xuân Trạch 3	xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	1955519.022	630954.621				x
2549	Cẩm Ly	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1900409.775	671934.783	x			
2550	Kim Thủy 1	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	1891179.544	686114.772			x	
2551	Kim Thủy 2	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	1891313.468	686101.446				x
2552	Kim Thủy 3	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	1889275.647	687309.667				x
2553	Lâm Thủy 1	xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	1889162.692	669558.986			x	
2554	Lâm Thủy 2	xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	1886342.742	667910.720				x
2555	Lâm Thủy 3	xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	1889197.624	669575.258				x
2556	Lệ Ninh	Thị trấn Nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	1906143.380	679883.600	x			
2557	Lệ Ninh 2	xã Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	1907822.025	678609.839			x	
2558	Ngân Thủy 1	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1900926.969	671845.361			x	
2559	Ngân Thủy 2	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1900397.364	671950.549				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2560	Ngân Thủy 3	xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	1898137.691	670734.460				x
2561	Sen Thủy	xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	1898610.796	704604.400	x			
2562	Sen Thủy 1	xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	1896670.196	705473.951				x
2563	Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	1906187.220	680744.831			x	
2564	Thái Thủy	xã Thái Thủy, huyện Lệ Thủy	1897461.461	697058.213				x
2565	Trường Thủy	xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy	1897094.240	689882.086	x			
2566	Dân Hóa 1	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1968622.880	582546.806			x	
2567	Dân Hóa 2	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1969090.028	582321.698	x			
2568	Dân Hóa 3	xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	1963341.664	580140.754				x
2569	Hóa Hợp 1	xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa	1970779.443	594423.704			x	
2570	Hóa Hợp 2	xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa	1970834.575	594512.347				x
2571	Hóa Phúc	xã Hóa Phúc, huyện Minh Hóa	1979259.999	591894.568			x	
2572	Hóa Sơn 1	xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	1964108.825	593547.557			x	
2573	Hóa Sơn 2	xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	1957222.924	591163.930				x
2574	Hóa Sơn 3	xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	1961554.094	590063.668				x
2575	Hóa Tiến	xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa	1976598.302	588735.278			x	
2576	Hóa Thanh	thôn Thanh Lâm, xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa	1978414.486	587646.828	x			
2577	Hồng Hóa	xã Hồng Hóa, huyện Minh Hóa	1976437.580	599623.919				x
2578	Minh Hóa	Tiểu khu 7, Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	1968810.301	602599.316	x			
2579	Tân Hóa	xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa	1965898.096	609785.961				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2580	Tân Hóa 2	xã Tân Hóa 2, Minh Hóa	1963314.614	612465.800			x	
2581	Thượng Hóa	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958286.761	602736.372	x			
2582	Thượng Hóa 2	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958257.078	602702.059				x
2583	Thượng Hóa 3	xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	1958244.573	602720.682				x
2584	Trung Hóa	xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	1961737.133	601775.774			x	
2585	Xuân Hóa	xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	1969218.674	600017.366			x	
2586	Yên Hóa	xã Yên Hóa, huyện Minh Hóa	1971049.119	602065.993				x
2587	An Ninh	xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	1914621.721	676034.123			x	
2588	Duy Ninh	xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	1919389.773	676431.791				x
2589	Hải Ninh	xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	1921057.846	683863.472			x	
2590	Hàm Ninh	xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	1920918.878	673685.249				x
2591	Hiền Ninh	xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	1917178.046	675496.898				x
2592	Trường Sơn	thôn Long Sơn, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1901781.627	664289.949	x			
2593	Trường Sơn 2	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1904492.736	654240.060			x	
2594	Trường Sơn 3	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1912355.059	655103.714			x	
2595	Trường Sơn 4	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	1904474.249	654111.394				x
2596	Trường Xuân	xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	1914465.855	672201.819	x			
2597	Trường Xuân 2	xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	1914437.728	671745.512			x	
2598	Vĩnh Ninh	xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh	1926171.728	671893.645				x
2599	Võ Ninh	xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	1923313.244	675418.197				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2600	Quảng Hợp	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	1981362.863	641422.551	x			
2601	Quảng Hợp 2	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	1975832.244	647382.919				x
2602	Quảng Hợp 3	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	1981648.556	641959.855				x
2603	Quảng Kim	xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch	1978899.689	650008.573			x	
2604	Quảng Liên	xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch	1966295.383	639398.052				x
2605	Quảng Phú	xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	1981242.926	653063.629			x	
2606	Quảng Phương	xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	1967231.149	646324.192				x
2607	Cao Quảng	xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	1965643.707	626425.661				x
2608	Đồng Hóa	xã Đồng Hóa, huyện Tuyên Hóa	1976166.602	613910.256			x	
2609	Đức Hóa	xã Đức Hóa, huyện Tuyên Hóa	1972878.267	618891.008				x
2610	Hồng Hóa	xã Hồng Hóa, huyện Tuyên Hóa	1979241.660	595179.363			x	
2611	Hương Hóa	thôn Tân Ấp, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	1984415.469	602265.450	x			
2612	Hương Hóa 2	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	1997097.999	596260.151			x	
2613	Hương Hóa 3	xã Hướng Hóa, huyện Tuyên Hóa	1997284.144	600050.415				x
2614	Kim Hóa 1	xã Kim Hóa 1, huyện Tuyên Hóa	1984426.435	602246.270			x	
2615	Kim Hóa 2	xã Kim Hóa 2, huyện Tuyên Hóa	1988780.240	598228.208			x	
2616	Kim Hóa 3	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	1989694.929	600981.830				x
2617	Lâm Hóa 1	xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	1982628.539	586598.040			x	
2618	Lâm Hóa 2	xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	1981924.105	586629.210				x
2619	Lâm Hóa 3	xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	1981962.980	587661.751				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2620	Lê Hóa	xã Lê Hóa, huyện Tuyên Hóa	1979770.565	606778.345			x	
2621	Ngư Hóa	xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa	1979492.748	630529.275				x
2622	Thuận Hóa	xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa	1980251.145	608116.284			x	
2623	Thanh Hóa 1	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	1990279.537	579168.508			x	
2624	Thanh Hóa 2	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	1990772.730	588381.629				x
2625	Thanh Hóa 3	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	1988969.556	585502.261				x
2626	Thạch Hóa 1	xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1974847.559	617616.388			x	
2627	Thạch Hóa 2	xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	1973823.777	616748.914				x
2628	Văn Hóa	xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa	1966517.352	635494.676			x	
	Tỉnh Quảng Trị				***7***	***0***	***25***	***33***
2629	Hải Lệ	xã Hải Lệ, TP Quảng Trị	1850769.146	732105.959			x	
2630	Cam Lộ	Thị trấn Cam Lộ, Cam Lộ	1859592.911	713032.626			x	
2631	Cam Chính 1	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1852788.523	709338.451			x	
2632	Cam Chính 2	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1852170.639	711103.474				x
2633	Cam Nghĩa	xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	1852828.944	706693.815			x	
2634	Cam Tuyền 1	xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	1860698.064	711215.434				x
2635	Cam Tuyển 2	xã Cam Tuyển, huyện Cam Lộ	1862505.012	705103.183				x
2636	Cam Thủy	xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ	1861894.215	716617.946				x
2637	A Bung 1	xã A Bung, huyện Đakrông	1810849.900	716203.493			x	
2638	A Bung 2	xã A Bung, huyện Đa Krông	1814184.627	719061.083			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2639	A Vao 1	xã A Vao, huyện Đakrông	1813134.503	707992.117			x	
2640	Ba Lòng	thôn Đá Nỗi, xã Ba Lòng, huyện Đakrông	1842076.514	711945.427	x			
2641	Ba Lòng 2	xã Ba Lòng, huyện Đakrông	1840152.415	715146.642				x
2642	Ba Nang	xã Ba Nang, huyện Đakrông	1834829.964	698347.913				x
2643	Đakrông 1	xã Đakrông, huyện Đakrông	1846217.449	701067.057			x	
2644	Đa krông 2	xã Đa krông, huyện Đa krông	1846152.953	701106.782				x
2645	Hải Phúc	xã Hải Phúc, huyện Đakrông	1839815.096	713823.687				x
2646	Hướng Hiệp	thôn Hà Bạc, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	1852657.940	692072.413	x			
2647	Hướng Hiệp 2	xã Hướng Hiệp, huyện Đa krông	1852351.859	697538.380				x
2648	Hướng Hiệp 3	xã Hướng Hiệp, huyện Đa krông	1852358.426	697537.016				x
2649	Hướng Hiệp 4	xã Hướng Hiệp, huyện Đa krông	1853011.983	692545.861			x	
2650	Húc Nghi 1	xã Húc Nghi, huyện Đakrông	1827789.954	712041.156				x
2651	Húc Nghi 2	xã Húc Nghi, huyện Đakrông	1825004.963	717789.358				x
2652	Húc Nghi 3	xã Húc Nghi, huyện Đa krông	1827414.876	712025.165				x
2653	Mò Ó	xã Mò Ó, huyện Đakrông	1847223.745	702788.438				x
2654	Tà Long 1	xã Tà Long, huyện Đakrông	1833706.362	708695.714			x	
2655	Tà Long 2	xã Tà Long, huyện Đakrông	1833736.038	708586.014				x
2656	Tà Rụt 1	thôn A Đăng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	1815970.187	713766.410	x			
2657	Tà Rụt 2	thôn Tà Rụt 2, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	1813763.447	711887.465	x			
2658	Triệu Nguyên	xã Triệu Nguyên, huyện Đa krông	1842961.648	707860.731			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2659	Gio Mai	xã Gio Mai, huyện Gio Linh	1867612.813	727313.069			x	
2660	Gio Quang	xã Gio Quang, huyện Gio Linh	1866906.241	724034.395			x	
2661	Gio Sơn	xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	1869640.469	713481.786				x
2662	Linh Thượng 1	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1871854.777	708697.404				x
2663	Linh Thượng 2	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1863892.707	696965.660			x	
2664	Trung Sơn 1	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1876734.026	717064.475				x
2665	Vĩnh Trường	xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh	1875115.963	708059.758				x
2666	Hải Lâm 1	xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	1846794.780	738887.264				x
2667	Hải Phú	xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	1850335.063	734952.690			x	
2668	Hải Sơn	xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	1841054.144	745023.656				x
2669	A Xing	xã Lìa, huyện Hướng Hóa	1822049.074	683132.928			x	
2670	Ba Tầng	xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	1828549.792	693380.048				x
2671	Húc	xã Húc, huyện Hướng Hóa	1836292.006	687686.920				x
2672	Hướng Lập 1	xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	1867793.227	666883.576			x	
2673	Hướng Lập 2	xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	1867771.788	667125.253			x	
2674	Hướng Linh 1	xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	1851802.143	668385.755				x
2675	Hướng Linh 2	xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	1852606.836	686230.302				x
2676	Hướng Phùng	xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	1846943.359	670792.231			x	
2677	Hướng Sơn	xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	1854728.684	676974.946	x			
2678	Hướng Sơn 2	xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	1853812.739	672475.839				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2679	Hướng Sơn 3	xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	1859144.846	680948.227				x
2680	Hướng Tân 1	xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa	1843159.329	682267.316			x	
2681	Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	1837819.410	670350.156			x	
2682	Tân Thanh	xã Tân Thanh, huyện Hướng Hóa	1836501.840	673701.776				x
2683	Xy	xã Xy, huyện Hướng Hóa	1818799.541	683741.884				x
2684	Triệu Ái 1	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1854129.805	727398.836			x	
2685	Triệu Hòa	xã Triệu Hòa, huyện Triệu Phong	1859683.370	734514.488				x
2686	Triệu Sơn	xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong	1858573.770	739294.112				x
2687	Triệu Thượng	xã Triệu Thượng, Triệu Phong	1852720.339	731494.081			x	
2688	Vĩnh Hà	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1881616.291	698321.827			x	
2689	Vĩnh Khê 1	xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1889139.381	698220.756			x	
2690	Vĩnh Kim	xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	1890216.102	722123.562	x			
2691	Vĩnh Ô	thôn Thúc, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh	1868702.198	690903.263	x			
2692	Vĩnh Ô 2	xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh	1869124.662	683933.086				x
2693	Vĩnh Tú 1	xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	1891617.818	711360.806				x
	Tỉnh Thừa Thiên - Huế				***11***	***0***	***26***	***30***
2694	Hương Hồ	phường Hương Hồ, TP Huế	1819377.467	769383.933				x
2695	Hương Thọ	xã Hương Thọ, TP Huế	1814532.509	774729.455			x	
2696	A Đớt 1	xã A Đớt, huyện A Lưới	1780331.818	752549.342			x	
2697	A Lưới 1	Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới	1800844.161	738457.084				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2698	A Roằng	xã A Roằng, huyện A Lưới	1783122.471	756293.542			x	
2699	Hồng Bắc	xã Hồng Bắc, huyện A Lưới	1800812.528	735345.645			x	
2700	Hồng Hạ	xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	1808929.743	745899.676				x
2701	Hồng Hạ 2	xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	1803775.471	749428.032				x
2702	Hồng Kim	xã Hồng Kim, huyện A Lưới	1808869.889	740555.892				x
2703	Hồng Trung	thôn A Niêng, xã Hồng Trung, huyện A Lưới	1805065.038	729907.798	x			
2704	Hương Lâm	xã Hương Lâm, huyện A Lưới	1780341.094	752553.696			x	
2705	Hương Nguyên	xã Hương Nguyên, huyện A Lưới	1804343.525	754850.300	x			
2706	Hương Phong	xã Hương Phong, huyện A Lưới	1790291.762	746654.985			x	
2707	Hưng Nguyên 1	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1803666.161	756508.010			x	
2708	Hưng Nguyên 2	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1798118.555	756722.970				x
2709	Hưng Nguyên 3	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1798016.790	761586.326				x
2710	Hưng Nguyên 4	xã Hưng Nguyên, huyện A Lưới	1792703.628	767385.285				x
2711	Hồng Thượng	xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	1792033.217	744290.618			x	
2712	Tà Lương	thôn Pa Hy, xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	1803435.601	749525.420	x			
2713	Hương Lộc	xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	1788249.111	791569.163			x	
2714	Hương Phú	thôn Hà An, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	1788973.430	799499.031	x			
2715	Hương Phú 2	xã Hương Phú, huyện Nam Đông	1787586.089	791026.734				x
2716	Hương Sơn	thôn 3, xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	1789995.513	786571.985	x			
2717	Hương Sơn 2	xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	1787693.677	787418.388				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2718	Thượng Long	xã Thượng Long, huyện Nam Đông	1783275.361	783556.002			x	
2719	Thượng Lộ	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1781912.885	794205.391			x	
2720	Thượng Lộ 2	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1781855.665	799257.499				x
2721	Thượng Lộ 3	xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông	1776741.246	794127.524				x
2722	Thượng Nhật 1	xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	1785109.987	786938.331			x	
2723	Thượng Nhật 2	xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	1771046.607	788535.739				x
2724	Thượng Quảng 1	xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	1775762.077	772468.039			x	
2725	Thượng Quảng 2	xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	1787106.760	772896.307				x
2726	Thượng Quảng 3	xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	1782039.632	782010.712				x
2727	Bình Điền	thôn Bình Lợi, xã Bình Điền, Thị xã Hương Trà	1809249.086	767212.543	x			
2728	Bình Điền 2	xã Bình Tiến, Thị xã Hương Trà	1809300.607	767420.198			x	
2729	Bình Thành	xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà	1809825.754	769544.397				x
2730	Hồng Tiến	xã Bình Tiến, Thị xã Hương Trà	1810813.387	761193.202			x	
2731	Hương Bình	xã Hương Bình, Thị xã Hương Trà	1815333.936	764010.377			x	
2732	Hương Văn	xã Hương Văn, Thị xã Hương Trà	1826987.840	760241.079				x
2733	Hương Xuân	xã Hương Xuân, Thị xã Hương Trà	1826805.214	767535.992				x
2734	Dương Hòa	thôn Khe Sông, xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy	1807026.348	779244.047	x			
2735	Dương Hòa 2	xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy	1807049.581	780103.388				x
2736	Dương Hòa 3	xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy	1792760.724	777942.502				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2737	Thủy Phù	xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy	1811806.547	788687.661			x	
2738	Phong An	xã Phong An, huyện Phong Điền	1830528.375	761323.678			x	
2739	Phong Bình	xã Phong Bình, huyện Phong Điền	1844168.548	749652.926				x
2740	Phong Mỹ	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1828363.801	746795.955	x			
2741	Phong Mỹ 2	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1831008.109	740309.190			x	
2742	Phong Mỹ 3	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1830752.867	729129.507				x
2743	Phong Mỹ 4	xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1830942.854	734213.018				x
2744	Phong Sơn	xã Phong Sơn, huyện Phong Điền	1825132.698	756763.067			x	
2745	Phong Thu	xã Phong Thu, huyện Phong Điền	1835572.554	750572.959			x	
2746	Phong Xuân 1	xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1814345.971	734870.123				x
2747	Phong Xuân 2	xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1826831.303	751825.701				x
2748	Phong Xuân 3	xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1819954.820	745674.034				x
2749	Bạch Mã 1	Vườn quốc gia Bạch Mã, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	1785423.401	769905.469	x			
2750	Bạch Mã 2	thôn Hòa Mậu, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	1788455.044	770628.053	x			
2751	Lộc Bình	xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	1807140.426	812509.272			x	
2752	Lộc Điền	xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	1806147.335	796758.709				x
2753	Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	1798176.683	828892.169			x	
2754	Lộc Tiến	thôn Thùy Dương, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	1798830.319	820892.959	x			
2755	Lộc Vĩnh	xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	1805410.352	820912.778				x
2756	Vinh Hiền	xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	1810250.837	809766.127			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2757	Phú An	xã Phú An, huyện Phú Vang	1826824.090	780143.285			x	
2758	Phú Đa	xã Phú Đa, huyện Phú Vang	1818908.028	791965.087				x
2759	Phú Xuân	xã Phú Xuân, huyện Phú Vang	1825136.334	788233.554			x	
2760	Vinh Phú	xã Phú Gia, huyện Phú Vang	1815290.445	798574.471				x
	Thành phố Đà Nẵng				***5***	***0***	***3***	***5***
2761	Hòa Bắc 1	thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1788072.910	815181.655	x			
2762	Hòa Bắc 2	BQL rừng phòng hộ Đà Nẵng, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1793139.009	810273.528	x			
2763	Hòa Bắc 3	xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1789595.128	811476.461			x	
2764	Hòa Bắc 4	xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1781990.713	805077.051			x	
2765	Hòa Châu	xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang	1771057.904	840428.303			x	
2766	Hòa Khương	xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	1723942.937	827699.325				x
2767	Hòa Liên	xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang	1777391.317	826289.484				x
2768	Hòa Ninh	xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	1776681.306	821216.213				x
2769	Hòa Nhơn	xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	1772095.788	829249.562				x
2770	Hòa Phong	xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	1726226.247	829341.390				x
2771	Hòa Phú 1	thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang	1765606.911	821376.376	x			
2772	Hòa Phú 2	thôn Đông Lâm, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang	1769851.657	828961.354	x			
2773	Sơn Trà	phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	1778273.819	836398.954	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Quảng Nam				***19***	***12***	***59***	***61***
2774	Trà Bui 1	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1699635.218	822011.480				x
2775	Trà Bui 2	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1693551.329	817018.414			x	
2776	Trà Đốc	xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My	1687829.653	917831.535				x
2777	Trà Giang	xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	1697854.527	847533.450			x	
2778	Trà Giác	xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	1677427.870	849178.335		x		
2779	Trà Giác 2	xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	1676709.751	834597.019				x
2780	Trà Giáp	xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	1685645.877	849464.056	x			
2781	Trà Kót	xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My	1699713.909	859930.821	x			
2782	Trà Nú	xã Trà Nú, huyện Bắc Trà My	1684328.675	842878.480			x	
2783	Trà Tân	xã Trà Tân, huyện Bắc Trà My	1693853.934	838516.243				x
2784	Duy Phú	xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên	1711961.491	828729.934			x	
2785	Duy Sơn	xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	1743720.010	839569.386	x			
2786	Điện Ngọc	phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn	1759637.613	848147.727			x	
2787	Điện Phước	xã Điện Phước, Thị xã Điện Bàn	1760388.151	842892.077				x
2788	Điện Dương	phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn	1722333.613	841123.985				x
2789	Điện Phong	xã Điện Phong, Thị xã Điện Bàn	1717563.624	836941.502			x	
2790	Điện Thắng	xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn	1722225.399	836056.820				x
2791	Đại Cường	xã Đại Cường, huyện Đại Lộc	1754516.505	830479.387			x	
2792	Đại Chánh	xã Đại Chánh, huyện Đại Lộc	1750371.049	825304.379	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2793	Đại Đồng	xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc	1754924.602	822236.276				x
2794	Đại Hồng	xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc	1738372.587	810135.765				x
2795	Đại Lãnh	xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc	1759605.534	810471.467			x	
2796	Đại Ngha	xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	1721097.338	866512.862				x
2797	Đại Phong	xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	1717685.999	851741.709				x
2798	Đại Thạnh	xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc	1711329.458	778258.183			x	
2799	A Ting 1	xã A Ting, huyện Đông Giang	1767292.529	801173.981			x	
2800	A Ting 2	xã A Ting, huyện Đông Giang	1770917.546	805229.649				x
2801	A Ting 3	xã A Ting, huyện Đông Giang	1765334.095	805035.146				x
2802	Ba	xã Ba, huyện Đông Giang	1766580.374	812980.066			x	
2803	Jơ Ngây	xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang	1766208.261	799518.687				x
2804	Jơ Ngây 1	xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang	1765330.300	799528.762			x	
2805	Ka Dăng	xã Ka Dăng, huyện Đông Giang	1759771.934	800023.464	x			
2806	Mà Cooih 1	xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1753151.509	787125.007			x	
2807	Mà Cooih 2	xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1748808.694	783933.877				x
2808	Mà Cooih 3	xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1753974.221	789472.514				x
2809	Sông Kôn	xã Sông Kôn, huyện Đông Giang	1767288.105	797458.442		x		
2810	Tà Lu 1	xã Tà Lu, huyện Đông Giang	1762913.408	786118.534			x	
2811	Tà Lu 2	xá Tà Lu, huyện Đông Giang	1765009.257	788966.523				x
2812	Tư 1	xã Tư, huyện Đông Giang	1771389.706	810453.773			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2813	Tư 2	xã Tư, huyện Đông Giang	1771392.229	810458.201				x
2814	Zà Hung	xã Zà Hung, huyện Đông Giang	1758562.540	783344.155			x	
2815	Hiệp Hòa	xã Hiệp Hòa, huyện Hiệp Đức	1724899.934	825812.085			x	
2816	Hiệp Thuận	xã Hiệp Thuận, huyện Hiệp Đức	1700682.584	827751.170				x
2817	Quế Thọ	xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức	1702721.756	928322.131			x	
2818	Phước Gia 1	xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	1693284.246	892986.094			x	
2819	Phước Gia 2	xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	1680689.093	882649.445				x
2820	Phước Trà	xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức	1717052.608	824910.920		x		
2821	Phước Trà 2	xã Phước Trà, huyện Hiệp Đức	1710311.716	827531.951				x
2822	Cà Dy 1	xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1731987.908	799829.984			x	
2823	Cà Dy 2	xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1736604.003	796925.934				x
2824	Cà Dy 3	xã Cà Dy, huyện Nam Giang	1736768.120	796161.797				x
2825	Chà Vàl	xã Chà Vàl, huyện Nam Giang	1728626.667	768754.006			x	
2826	Chà Vài 2	xã Chà Vài, huyện Nam Giang	1732299.948	778388.402				x
2827	Đắc Pre	xã Đắc Pre, huyện Nam Giang	1725173.602	771902.572			x	
2828	Đắc Pring 1	xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	1726494.925	778773.800			x	
2829	Đắc Pring 2	xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	1722944.252	776170.249	x			
2830	Đắc Pring 3	xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	1715192.187	784195.052				x
2831	La Dêê	xã LaDee, huyện Nam Giang	1720730.557	760048.149	x			
2832	La Dêê 2	xã LaDee, huyện Nam Giang	1729641.955	754055.783		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2833	La Dêê 3	xã La Dêê, huyện Nam Giang	1725739.132	756631.621			x	
2834	La Êê 1	xã La Êê, huyện Nam Giang	1728625.082	756314.121				x
2835	La Êê 2	xã La Êê, huyện Nam Giang	1736884.871	752363.047				x
2836	La Êê 3	xã La Êê, huyện Nam Giang	1729634.406	753985.541			x	
2837	Thạch Mỹ 1	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1743505.524	803807.661			x	
2838	Thạnh Mỹ 2	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1743218.101	803365.817				x
2839	Tà Bhinh	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1733473.214	789594.386		x		
2840	Tà Bhinh 1	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1736986.469	783885.144				x
2841	Tà Bhinh 2	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1737596.562	789051.006				x
2842	Tà Bhinh 3	xã Tà Bhinh, huyện Nam Giang	1732648.243	788360.601				x
2843	Zuôi	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1740978.287	773461.331	x			
2844	Zuôi 1	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1734979.200	767541.637		x		
2845	Zuôi 2	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1743446.704	772672.284			x	
2846	Zuôi 3	xã Zuôi, huyện Nam Giang	1743517.692	778488.653				x
2847	Trà Cang 1	xã Trà Cang, huyện Nam Trà My	1672299.367	829971.918			x	
2848	Trà Cang 2	xã Trà Cang, huyện Nam Trà My	1671329.101	832597.441				x
2849	Trà Don	xã Trà Don, huyện Nam Trà My	1686732.149	825960.221			x	
2850	Trà Dơn	Thôn 1, xã Trà Dơn, huyện Nam Trà My	1688088.180	822469.085	x			
2851	Trà Dơn 2	xã Trà Dơn, huyện Nam Trà My	1666269.707	833260.623			x	
2852	Trà Dơn 3	xã Trà Dơn, huyện Nam Trà My	1674607.432	846259.587				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2853	Trà Leng	xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	1690818.521	823557.097	x			
2854	Trà Linh 1	xã Trà Linh, huyện Nam Trà My	1688890.653	824110.713			x	
2855	Trà Linh 2	xã Trà Linh, huyện Nam Trà My	1665940.607	822771.710				x
2856	Trà Mai 1	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	1677607.633	843555.558			x	
2857	Trà Mai 2	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	1676964.288	838145.130				x
2858	Trà Nam	xã Trà Nam, huyện Nam Trà My	1664998.612	829918.900		x		
2859	Trà Nam 2	xã Trà Nam, huyện Nam Trà My	1664985.580	829911.008			x	
2860	Trà Tập 1	xã Trà Tập, huyện Nam Trà My	1682761.841	833012.419			x	
2861	Trà Tập 2	xã Trà Tập, huyện Nam Trà My	1678298.443	828091.385				x
2862	Trà Vân	xã Trà Vân, huyện Nam Trà My	1673403.578	841657.995				x
2863	Trà Vinh	xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My	1668268.382	843267.661			x	
2864	Quế Lâm	xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn	1731648.166	820990.159			x	
2865	Quế Ninh	xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn	1737536.379	816385.183				x
2866	Núi Thành 1	Khối 2, Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	1711346.722	884290.945	x			
2867	Núi Thành 2	Khối 7, Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	1689504.820	862141.047	x			
2868	Tam Hòa	xã Tam Hòa, huyện Núi Thành	1694572.444	860976.170				x
2869	Tam Trà	xã Tam Trà, huyện Núi Thành	1715421.645	789446.974	x			
2870	Tam Nghĩa	xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	1688166.578	866561.587			x	
2871	Xuân Bình	thôn 5, xã Tam Trà, huyện Núi Thành	1705508.977	875965.591	x			
2872	Tam Dân	xã Tam Dân, huyện Phù Ninh	1716414.488	865043.705			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2873	Tam Thái 1	xã Tam Thái, huyện Phú Ninh	1696726.393	850405.235				x
2874	Tam Thái 2	xã Tam Thái, huyện Phú Ninh	1696635.190	850234.578				x
2875	Phước Công 2	xã Phước Công, huyện Phước Sơn	1687801.349	800968.678				x
2876	Phước Kim 1	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1697785.411	809170.751			x	
2877	Phước Kim 2	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1698943.798	806197.839				x
2878	Phước Kim 3	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1698774.860	811478.928				x
2879	Phước Hiệp 1	xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1711278.549	813556.973			x	
2880	Phước Hiệp 2	xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1715914.402	816397.324			x	
2881	Phước Hiệp 3	xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1711827.999	815268.408				x
2882	Phước Lộc 1	xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn	1690939.667	806046.456			x	
2883	Phước Lộc 2	xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn	1687871.197	806343.472				x
2884	Phước Mỹ	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	1693268.621	795523.940		x		
2885	Phước Mỹ 2	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	1701735.041	795613.269				x
2886	Phước Mỹ 3	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	1693268.621	795523.940			x	
2887	Phước Năng 1	xã Phước Năng, huyện Phước Sơn	1704654.208	796264.131			x	
2888	Phước Thành	xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1688261.062	811289.514		x		
2889	Phước Thành 2	xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1676887.329	772863.191			x	
2890	Phước Xuân 1	xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1720879.747	789803.189				x
2891	Phước Xuân 2	xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1714342.303	803554.518			x	
2892	Quế Hiệp	xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	1740720.125	846975.450				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2893	Quế Sơn	Thị trấn Đông Phú, huyện Quế Sơn	1665976.407	843056.341	x			
2894	Tam Phú	xã Tam Phú, TP Tam Kỳ	1700304.481	856199.601			x	
2895	A Nông 1	xã A Nông, huyện Tây Giang	1765078.689	763943.153			x	
2896	A Nông 2	xã A Nông, huyện Tây Giang	1765048.220	767424.355				x
2897	A Vương 1	xã A Vương, huyện Tây Giang	1764402.575	774728.271			x	
2898	A Vương 2	xã A Vương, huyện Tây Giang	1764510.074	774541.255				x
2899	A Vương 3	xã A Vương, huyện Tây Giang	1770275.286	777712.754			x	
2900	A Tiêng	xã A Tiêng, huyện Tây Giang	1759999.110	766780.615			x	
2901	A Xan 1	xã A Xan, huyện Tây Giang	1752024.012	746877.733		x		
2902	A Xan 2	xã A Xan, huyện Tây Giang	1748049.632	746576.711				x
2903	Bha Lêê	xã Bha Lêê, huyện Tây Giang	1762865.128	771165.003		x		
2904	Ch'ơm	xã Ch'ơm, huyện Tây Giang	1748232.747	742005.927			x	
2905	Dang	xã Dang, huyện Tây Giang	1753894.382	773304.573		x		
2906	Dang 1	xã Dang, huyện Tây Giang	1752990.019	773779.034				x
2907	Dang 2	xã Dang, huyện Tây Giang	1749298.974	772449.272				x
2908	Ga Ri	xã Ga Ri, huyện Tây Giang	1743724.370	743817.826			x	
2909	Lăng 1	xã Lăng, huyện Tây Giang	1754463.165	764831.486			x	
2910	Lăng 2	xã Lăng, huyện Tây Giang	1753945.595	762383.985				x
2911	Lăng 3	xã Lăng, huyện Tây Giang	1751864.518	766557.114				x
2912	Tr’Hy	Tổ 6 Thôn Voòng, xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	1783182.678	753323.124	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2913	Bình Giang	xã Bình Giang, huyện Thăng Bình	1713581.006	844777.991			x	
2914	Bình Nguyên	xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình	1710940.604	843786.034				x
2915	Bình Phục	xã Bình Phục, huyện Thăng Bình	1710215.401	845666.510			x	
2916	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Thăng Bình	1732642.482	857315.951				x
2917	Bình Sa	xã Bình Sa, huyện Thăng Bình	1707640.668	849047.294				x
2918	Bình Tú	xã Bình Tú, huyện Thăng Bình	1739626.985	863708.479			x	
2919	Thăng Bình 1	Khu phố 1, Thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình	1709989.197	844616.861	x			
2920	Thăng Bình 2	Khu phố 8, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình	1708109.680	845612.096	x			
2921	Tiên Hiệp	xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước	1710397.325	843880.098			x	
2922	Tiên Lãnh 1	xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước	1711662.143	840236.542			x	
2923	Tiên Lãnh 2	xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước	1704757.050	838172.387				x
2924	Tiên Phước	Thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước	1714400.896	854330.849	x			
	Tỉnh Quảng Ngãi				***13***	***0***	***25***	***29***
2925	Nghĩa An	xã Nghĩa An, TP Quảng Ngãi	1675810.436	918484.928			x	
2926	Tịnh Kỳ	xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	1685045.646	919802.857				x
2927	Ba Bích	xã Ba Bích, huyện Ba Tơ	1631520.403	901372.206			x	
2928	Ba Dinh 1	xã Ba Dinh, huyện Ba Tơ	1633872.190	896149.832				x
2929	Ba Điền	xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	1646454.228	894174.821			x	
2930	Ba Khâm	xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	1636201.380	918226.885				x
2931	Ba Lế	xã Ba Lế, huyện Ba Tơ	1624229.709	902873.431				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2932	Ba Nam	xã Ba Nam, huyện Ba Tơ	1625091.789	892515.519	x			
2933	Ba Nam 1	xã Ba Nam, huyện Ba Tơ	1618647.362	892200.697				x
2934	Ba Ngạc	xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ	1638142.633	882668.638			x	
2935	Ba Trang 1	xã Ba Trang, huyện Ba Tơ	1632869.193	916119.302				x
2936	Ba Tiêu	xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	1633428.661	883118.363				x
2937	Ba Tô	xã Ba Tô, huyện Ba Tơ	1630968.455	889945.687			x	
2938	Ba Vinh 1	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	1645574.341	896212.721				x
2939	Ba Vì	xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	1629049.766	883150.757				x
2940	Ba Xa 1	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	1625726.052	883101.908				x
2941	Ba Xa 2	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	1622602.527	886011.818				x
2942	Giá Vực	xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	1628072.266	884386.818	x			
2943	Bình An	xã Bình An, huyện Bình Sơn	1697315.002	890817.548				x
2944	Bình Châu	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	1688062.292	921158.864			x	
2945	Bình Hải	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	1697781.312	913957.447			x	
2946	Bình Khương	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	1696127.920	896233.059				x
2947	Bình Phước	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1697581.995	908140.562				x
2948	Bình Trung	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	1695214.757	901802.021				x
2949	Bình Thuận	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	1687102.144	872129.656			x	
2950	Phổ Khánh	xã Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	1631374.471	934683.565			x	
2951	Sa Huỳnh	xã Phổ Thạnh, Thị xã Đức Phổ	1626062.359	938269.495	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2952	Long Môn 1	xã Long Môn, huyện Minh Long	1653391.499	888755.406				x
2953	Long Sơn 1	xã Long Sơn, huyện Minh Long	1616456.375	868029.794			x	
2954	Minh Long	thôn 2, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	1654188.301	900134.125	x			
2955	Đức Chánh	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	1665125.337	879606.330			x	
2956	Đức Lân	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	1650623.860	921372.455				x
2957	Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức (Đồng Cát), huyện Mộ Đức	1612882.866	880710.435	x			
2958	Mộ Đức 2	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	1614089.220	878468.480			x	
2959	Hành Tín Đông	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	1653047.691	905742.798			x	
2960	Di Lăng 1	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1666769.513	870911.440			x	
2961	Di Lăng 2	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1666571.694	872737.336				x
2962	Sơn Ba	xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà	1549669.315	824299.572	x			
2963	Sơn Bao	xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà	1666157.812	868394.716			x	
2964	Sơn Hà	Thị trấn Di Linh, huyện Sơn Hà	1666761.448	890408.885	x			
2965	Sơn Hải	xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà	1660190.913	876777.148				x
2966	Sơn Kỳ 1	xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà	1649537.951	879917.879				x
2967	Sơn Linh	xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	1662747.351	883663.729			x	
2968	Sơn Nham	xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà	1706958.891	862331.193			x	
2969	Sơn Thành 1	xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà	1670473.706	879889.954				x
2970	Sơn Thượng 1	xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà	1655558.135	871053.024			x	
2971	Sơn Thượng 2	xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà	1663486.731	870524.243				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2972	Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà	1654255.302	878814.571				x
2973	Sơn Lập	xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	1646766.214	870840.850			x	
2974	Sơn Mùa	thôn Ra Long, xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	1660917.047	858730.666	x			
2975	Sơn Mùa 2	xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	1666597.119	838539.090				x
2976	Sơn Bua	xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	1668301.609	851690.514			x	
2977	Sơn Tây	thôn Huy Măng, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	1655378.663	858814.105	x			
2978	Sơn Tinh	xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây	1652754.757	871128.496				x
2979	Tịnh Bình	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	1683706.990	897842.023			x	
2980	Tịnh Sơn	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	1766967.573	866198.112			x	
2981	Trà Bùi	xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	1680765.521	884990.058	x			
2982	Trà Hiệp 1	xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	1691872.198	865982.340				x
2983	Trà Lâm	xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng	1686251.811	868051.191			x	
2984	Trà Nham	xã Hương Trà, huyện Trà Bồng	1683015.316	870580.517				x
2985	Trà Phong 1	xã Trà Phong, huyện Trà Bồng	1679959.346	860772.583	x			
2986	Trà Phong 2	xã Trà Phong, huyện Trà Bồng	1672479.975	845472.869	x			
2987	Trà Thủy 1	xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng	1690448.659	876489.332				x
2988	Trà Trung	xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	1677217.099	871239.459			x	
2989	Trà Thọ	xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	1676535.754	862258.009				x
2990	Trà Xinh	xã Trà Xinh, huyện Trà Bồng	1675985.582	861645.524			x	
2991	Nghĩa Thọ	xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa	1672596.129	896234.897	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	KHU VỰC NAM TRUNG BỘ				**130**	**0**	**69**	**110**
	Tỉnh Bình Định				***23***	***0***	***15***	***26***
2992	Đảo Cù Lao Xanh	xã Nhơn Châu, TP Quy Nhơn	1509227.011	971045.652	x			
2993	Quang Trung	phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn	1525820.218	954439.575				x
2994	An Dũng	xã An Dũng, huyện An Lão	1622464.937	909284.288			x	
2995	An Hưng	Thôn 2, xã An Hưng, huyện An Lão	1618566.618	918550.567	x			
2996	An Hưng 2	xã An Hưng, huyện An Lão	1624398.114	921446.868				x
2997	An Quang	Thôn 3, xã An Quang, huyện An Lão	1610134.788	917058.206	x			
2998	An Toàn	xóm 3, xã An Toàn, huyện An Lão	1617223.239	898947.367	x			
2999	An Toàn 2	xã An Toàn, huyện An Lão	1601052.284	899175.791			x	
3000	An Toàn 3	xã An Toàn, huyện An Lão	1611810.985	893231.248			x	
3001	An Vinh	xã An Vinh, huyện An Lão	1611572.340	904205.085				x
3002	An Nhơn	phường Nhơn Thành, Thị xã An Nhơn	1545824.053	942441.955			x	
3003	Nhơn Tân	thôn Nam Tượng, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn	1536390.474	940236.145	x			
3004	Nhơn Phong	xã Nhơn Phong, Thị xã An Nhơn	1544295.568	946959.509				x
3005	Bồng Sơn	Khối 2, thị trấn Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	1595667.710	935312.348	x			
3006	Ân Sơn	xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	1595391.388	915424.516				x
3007	Ân Tường	thôn Phú Khương, xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	1582489.706	921126.698	x			
3008	Dak Mang	xã Dak Mang, huyện Hoài Ân	1595542.346	907600.617				x
3009	Hoài Ân	thôn Gia Chiểu, thị trấn Hoài Ân, huyện Hoài Ân	1580612.475	919356.294	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3010	Cát Hiệp	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	1555744.161	932028.125				x
3011	Cát Lâm	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	1560169.638	931421.589	x			
3012	Cát Lâm 2	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	1561616.739	924936.969				x
3013	Cát Sơn	xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	1572689.766	921200.975				x
3014	Cát Tiến	phường Phương Phi, Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	1545949.840	957506.868	x			
3015	Cát Tiến 2	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	1546465.840	953594.232				x
3016	Cát Tường	xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1548847.883	943603.555			x	
3017	Đề Gi	thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	1565798.548	953866.537	x			
3018	Đề Gi 2	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1565555.037	952592.015			x	
3019	Phù Cát	thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	1551393.403	939686.939	x			
3020	Mỹ Chánh	xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	1570418.760	943219.447			x	
3021	Mỹ An	thôn Xuân Bình, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1582942.558	951132.956	x			
3022	Mỹ An 2	xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1579853.031	949588.936				x
3023	Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	1585559.104	939379.373				x
3024	Phù Mỹ (thay Mỹ Quang)	Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	1569191.396	942985.450	x			
3025	Bình Nghi	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1539387.221	930519.313			x	
3026	Bình Tân	xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1551089.615	921649.731				x
3027	Bình Thành	thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	1544873.150	922408.483	x			
3028	Bình Thành 2	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	1546651.275	925692.117				x
3029	Bình Tường	xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	1540418.566	909733.066			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3030	Tây Phú	xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	1550948.848	912848.856				x
3031	Tây Thuận 1	thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1505374.706	876602.768	x			
3032	Tây Thuận 2	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1551957.960	876078.109	x			
3033	Vĩnh An	làng Kon Giọt 1, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	1528616.352	916646.170	x			
3034	Vĩnh An 2	xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	1536196.226	914674.026				x
3035	Phước An	xã Phước An, huyện Tuy Phước	1531028.443	945351.915			x	
3036	Phước Hiệp	xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	1537433.487	949977.048				x
3037	Phước Lộc	xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1535344.047	948038.886			x	
3038	Phước Sơn	xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	1536471.599	952569.709				x
3039	Phước Thành	thôn Bình An 2, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1527408.105	941902.435	x			
3040	Phước Thắng	xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	1542545.564	953506.461				x
3041	Canh Hòa	xã Canh Hòa, huyện Vân Canh	1501496.552	927615.544			x	
3042	Canh Hiệp	xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	1513794.741	943939.982			x	
3043	Canh Liên	xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1509263.536	922644.582	x			
3044	Canh Liên 2	xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1530617.111	931865.977				x
3045	Canh Vinh	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1518019.983	933028.185				x
3046	Vân Canh	thôn Thịnh Văn 2, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	1508783.886	933180.714	x			
3047	Định Bình	thôn Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	1562647.914	908573.382	x			
3048	Vĩnh Kim	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	1578456.201	899318.322			x	
3049	Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1554104.569	912699.646				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3050	Vĩnh Hảo	thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	1567395.386	899530.609	x			
3051	Vĩnh Hiệp	xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	1573474.176	910536.072				x
3052	Vĩnh Sơn 1	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1594964.745	893186.160				x
3053	Vĩnh Sơn 2	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1589240.553	893359.818				x
3054	Vĩnh Sơn 3	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	1584340.720	894035.375			x	
3055	Vĩnh Quang	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1557278.938	908085.998				x
	Tỉnh Phú Yên				***21***	***0***	***16***	***11***
3056	Bình Kiến	xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa	1451735.904	968542.839			x	
3057	Cảng Vũng Rô	thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân Nam, Thị xã Đông Hòa	10065397.238	1706763.710	x			
3058	Cảng Vũng Rô 2	xã Hòa Xuân Nam, Thị xã Đông Hòa	10066691.849	1708647.963				x
3059	Hòa Tân Đông	xã Hòa Tân Đông, Thị xã Đông Hòa	10061923.001	1696649.389			x	
3060	Phú Lạc	thôn Phú Lạc, xã Hòa Hiệp Nam, Thị xã Đông Hòa	1438446.460	977810.000	x			
3061	Cù Mông	thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu	1514661.381	952961.121	x			
3062	Sông Cầu	Khu phố Long Bình, phường Xuân Phú, Thị xã Sông Cầu	1491959.715	956189.734	x			
3063	Xuân Bình	xã Xuân Bình, Thị xã Sông Cầu	1505008.079	955120.450			x	
3064	Phú Mỡ	xã Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân	1495678.456	922547.526	x			
3065	Phú Mỡ 2	xã Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân	1491878.616	924747.235	x			
3066	Xuân Lãnh	thôn Lãnh Vân, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1495074.916	936354.297	x			
3067	Xuân Long	xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân	1485281.199	944425.728			x	
3068	Xuân Quang 1	xã Xuân Quang, huyện Đồng Xuân	1480104.571	931335.607			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3069	Xuân Sơn Nam	thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	1478702.878	949955.952	x			
3070	Xuân Sơn Nam 2	xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	7867188.258	651504.120				x
3071	Hòa Định Tây	thôn Phú Sen Đông, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1442540.011	949658.305	x			
3072	Hòa Quang Nam	xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa	1450068.404	957081.884			x	
3073	Ea Chà Rang	xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa	1453973.494	917943.122			x	
3074	Phước Tân 1	xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa	1469905.504	923209.019			x	
3075	Phước Tân 2	xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa	1470065.492	923224.609				x
3076	Sơn Hà	xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1452747.810	945001.625				x
3077	Sơn Hội	thôn Tân Hội, xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa	1473418.458	926517.701	x			
3078	Sơn Hội 2	xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa	1465615.657	927784.787				x
3079	Sơn Long	thôn Phong Hậu, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa	1457061.634	948504.603	x			
3080	Sơn Long 2	xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa	1462133.374	946900.590				x
3081	Sơn Phước	thôn Tân Hòa, xã Sơn Phước, huyện Sơn Hòa	1456330.998	927879.027	x			
3082	Suối Bạc	xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	1448760.165	931436.322			x	
3083	Suối Trai	xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa	1447602.146	1030716.967			x	
3084	Ea Bar 1	xã Ea Bar, huyện Sông Hinh	1437341.970	912919.404			x	
3085	Ea Bá	xã Thôn Buôn Ken, xã Ea Bá, huyện Sông Hinh	1443028.925	928805.001	x			
3086	Ea Trol	Buôn Ly, xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	1434252.171	920663.275	x			
3087	Ea Trol 2	xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	1433346.898	922723.137			x	
3088	Hai Riêng	xã Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1437620.281	923181.841	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3089	Sông Hinh	thôn Suối Dứa, xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	1451694.781	944970.067	x			
3090	Sông Hinh 2	xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	1420348.958	928795.988	x			
3091	Sơn Giang 1	xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	1438912.981	936850.124			x	
3092	Sơn Giang 2	xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	1440923.855	937205.906				x
3093	Hòa Đồng	thôn Vinh Ba, xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1439449.625	957674.873	x			
3094	Hòa Mỹ Đông	xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	1436622.060	957143.125			x	
3095	Hòa Mỹ Tây	xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	1434700.805	954964.362	x			
3096	Hòa Mỹ Tây 2	xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	1433632.719	950367.465				x
3097	Hòa Thịnh	xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1433459.599	959991.336				x
3098	Sơn Thành	thôn Sơn Hiệp, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	1433077.114	936208.537	x			
3099	Sơn Thành Tây	xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	1436966.592	939545.323				x
3100	An Hải	thôn Tân Quy, xã An Hải, huyện Tuy An	1467446.826	964628.160	x			
3101	An Nghiệp	xã An Nghiệp, huyện Tuy An	1474440.444	950820.456			x	
3102	An Thọ	xã An Thọ, huyện Tuy An	1461579.077	959144.843			x	
3103	An Hiệp	xã An Hiệp, huyện Tuy An	1467756.725	961416.123				x
	Tỉnh Khánh Hòa				***27***	***0***	***13***	***28***
3104	Cam Phước Đông	thôn Thống Nhất, xã Cam Phước Đông, TP Cam Ranh	1324227.503	946951.538	x			
3105	Cam Phước Đông 2	xã Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh	1323685.704	936075.403				x
3106	Cam Thịnh Đông	xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	1313345.079	946687.418			x	
3107	Đá Bàn	xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1411109.983	949248.319	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3108	Hòn Khói	xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa	1390932.221	958644.450	x			
3109	Ninh An	thôn Phú Gia, xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	1388940.814	949598.780			x	
3110	Ninh An 2	xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	1396273.532	945853.552				x
3111	Ninh An 3	xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	1396163.165	929196.649				x
3112	Ninh Diêm	phường Ninh Diêm, Thị xã Ninh Hòa	1387685.493	956182.069	x			
3113	Ninh Lộc	xã Ninh Lộc, Thị xã Ninh Hòa	1378712.775	948025.328			x	
3114	Ninh Sim	xã Ninh Sim, Thị xã Ninh Hòa	1389577.073	936528.942	x			
3115	Ninh Sơn	thôn 2, xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1396301.987	947668.060	x			
3116	Ninh Sơn 1	xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1407373.522	940018.206				x
3117	Ninh Sơn 2	xã Ninh Sơn, Thị xã Ninh Hòa	1407465.581	934793.635				x
3118	Ninh Tân	thôn Nam, xã Ninh Tân, Thị xã Ninh Hòa	1379591.536	942481.081	x			
3119	Ninh Tân 2	xã Ninh Tân, Thị xã Ninh Hòa	1378873.164	936864.760				x
3120	Ninh Tây	xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa	1391719.305	934254.054	x			
3121	Ninh Tây 2	xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa	1395711.844	928883.357				x
3122	Ninh Tây 4	sông Cái, xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa	1395711.844	928883.357	x			
3123	Ninh Thượng	thôn Tân Tứ, xã Ninh Thượng, Thị xã Ninh Hòa	1400206.969	940347.489	x			
3124	Ninh Thượng 1	xã Ninh Thượng, Thị xã Ninh Hòa	1392363.439	943353.708				x
3125	Ninh Vân 1	xã Ninh Vân, Thị xã Ninh Hòa	1373084.188	969482.741			x	
3126	Ninh Vân 2	xã Ninh Vân, Thị xã Ninh Hòa	1373668.181	967535.094				x
3127	Ninh Xuân	xã Ninh Xuân, Thị xã Ninh Hòa	1384985.563	943328.823			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3128	Phượng Hoàng	xã Ninh Sim, Thị xã Ninh Hòa	1391115.846	933276.607	x			
3129	Cam Hòa	xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm	1341855.893	950290.637			x	
3130	Sơn Tân	thôn Va Ly, xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm	1339484.056	943121.356	x			
3131	Suối Cát	thôn Tân Xương, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1351228.878	942401.379	x			
3132	Suối Cát 2	xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1350889.094	942512.266			x	
3133	Diên Lâm	thôn Trung, xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	1475211.248	935535.236	x			
3134	Diên Lâm 2	xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	1359811.353	938769.213				x
3135	Diên Điền	xã Diên Điền, huyện Diên Khánh	1364254.217	947077.755			x	
3136	Suối Tiên	xã Suối Tiên, xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1352659.099	940265.404	x			
3137	Suối Tiên 2	xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1352580.295	941147.708				x
3138	Khánh Sơn	Số 3 Lê Duẩn, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	1330569.073	929992.895	x			
3139	Sơn Hiệp	xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn	1331738.866	926692.957				x
3140	Thành Sơn	thôn Đa A Pa, xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	1333879.670	917952.248	x			
3141	Thành Sơn 2	xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	1333926.034	918391.897				x
3142	Thành Sơn 3	xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	1336124.364	915047.642	x			
3143	Khánh Bình	thôn Bến Khế (Lễ), xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh	1368317.316	929938.224	x			
3144	Khánh Bình 2	xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh	1376110.870	931638.575				x
3145	Khánh Đông	xã Khánh Đông, huyện Khánh Vĩnh	1374096.173	940435.911			x	
3146	Giang Ly	xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh	1361161.211	902771.898				x
3147	Khánh Hiệp	thôn Hòn Lay, xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	1372106.027	926250.233	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3148	Khánh Hệp 2	xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	1347396.315	925327.626				x
3149	Khánh Hiệp 3	xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	1379265.953	920698.386				x
3150	Khánh Nam	xã Khánh Nam, huyện Khánh Vĩnh	1362696.634	924571.352	x			
3151	Khánh Phú	xã Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1355169.592	927780.727	x			
3152	Khánh Phú 2	xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1345780.339	918710.626			x	
3153	Khánh Phú 3	xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1340533.612	924890.598				x
3154	Khánh Thành	xã Khánh Thành, huyện Khánh Vĩnh	1352289.169	918942.201				x
3155	Khánh Thượng	xã Khánh Thượng, huyện Khánh Vĩnh	1369464.778	902235.570	x			x
3156	Khánh Thượng 2	xã Khánh Thượng, huyện Khánh Vĩnh	1360669.571	914068.448				x
3157	Khánh Trung	xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh	1377879.005	902565.366				x
3158	Khánh Vĩnh	Tổ 1, Thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	1360847.672	924712.332	x			
3159	Khánh Vĩnh 2	Thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	1357978.360	926336.790				x
3160	Giang Ly	xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh	1358011.819	913587.211				x
3161	Sơn Thái	thôn Bố Lang, xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	1351754.282	907848.423	x			
3162	Sơn Thái 1	xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	1355208.420	913778.575				
3163	Sơn Thái 2	xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	1353833.382	910479.354				x
3164	Đại Lãnh	thôn Tây Nam 2, xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	1420735.047	972672.126	x			
3165	Đại Lãnh 2	xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	1426314.616	973976.444				x
3166	Vạn Bình	thôn Bình Trung 1, xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	1409437.763	960160.420	x			
3167	Vạn Bình 2	xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	1413340.553	958853.764				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3168	Vạn Lương	xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	1405755.884	956995.495			x	
3169	Vạn Phú	xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	1407653.636	959019.262			x	
3170	Vạn Phước	xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	1416684.737	968318.004				x
3171	Vạn Thạnh	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	1408264.486	978326.044			x	
	Tỉnh Ninh Thuận				***24***	***0***	***7***	***11***
3172	Phan Rang	phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1281584.380	936643.892	x			
3173	Phan Rang 1	phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1281744.411	937927.080	x			
3174	Phước Bình	thôn Hành Rạc II, xã Phước Bình, huyện Bác Ái	1328061.492	909944.411	x			
3175	Phước Bình 2	xã Phước Bình, huyện Bác Ái	1330051.469	912632.876				x
3176	Phước Chính	thôn Suối Rớ, xã Phước Chính, huyện Bác Ái	1308298.985	922963.674	x			
3177	Phước Đại	thôn Tà Lú 3, xã Phước Đại, huyện Bác Ái	1311151.990	920019.943	x			
3178	Phước Đại 2	xã Phước Đại, huyện Bác Ái	1311836.056	925532.548				x
3179	Phước Hòa	xã Phước Hòa, xã Phước Hòa, huyện Bác Ái	1313924.055	910896.344	x			
3180	Phước Hòa 2	xã Phước Hòa, huyện Bác Ái	1323711.256	902626.701	x			
3181	Phước Tân	thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bác Ái	1313538.437	914968.746	x			
3182	Phước Tân 2	xã Phước Tân, huyện Bác Ái	1319854.719	917172.934				x
3183	Phước Thành	xã Phước Thành, huyện Bác Ái	1311401.160	939367.365			x	
3184	Phước Thắng	xã Phước Thắng, huyện Bác Ái	1316404.923	925232.426			x	
3185	Phương Hải	xã Phương Hải, huyện Ninh Hải	1290283.161	940560.834			x	
3186	Tân Hải	xã Tân Hải, huyện Ninh Hải	1284981.394	935002.444			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3187	Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	1295556.007	955008.927				x
3188	An Hải	xã An Hải, huyện Ninh Phước	1277248.627	935779.513			x	
3189	Nhị Hà	thôn Hậu Sanh, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	1274821.839	923319.922	x			
3190	Phước Hữu	thôn Mông Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	1277366.708	925780.730	x			
3191	Phước Hữu 2	xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	1605077.532	918065.993				x
3192	Phước Sơn	thôn Phước Thiện, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước	1286969.272	925132.452	x			
3193	Hòa Sơn	thôn Tân Hòa, xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn	1297672.979	910598.225	x			
3194	Hòa Sơn 4	xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn	1296207.109	910191.204	x			
3195	Lâm Sơn	thôn Tân Bình, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1308403.626	906559.438	x			
3196	Lâm Sơn 2	xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1312414.576	898754.204			x	
3197	Ma Nới	thôn Ú, xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	1291432.850	902677.688	x			
3198	Ma Nới 3	xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	1291715.047	901544.661	x			
3199	Mỹ Sơn 1	xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1315637.913	921981.649				x
3200	Mỹ Sơn 2	xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1297811.820	915801.875	x			
3201	Nha Hố	thôn Lương Cang, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	1288649.848	926124.403	x			
3202	Quảng Sơn	xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1300586.997	904304.135				x
3203	S.Pha Km72	xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1310325.151	903483.657	x			
3204	Ba Tháp	thôn Gò Sạn, xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc	1294496.780	940103.728	x			
3205	Công Hải	thôn Suối Giếng, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc	1307516.108	945651.999	x			
3206	Công Hải 2	Công Hải, huyện Thuận Bắc	1309046.273	955412.479				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3207	Phước Chiến	xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	1311514.061	941497.284				x
3208	Cà Ná	thôn Lạc Sơn, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	1256124.936	924975.427	x			
3209	Phước Diêm 1	xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam	1254011.179	927687.893			x	
3210	Phước Diêm 2	xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam	1260140.078	924130.962				x
3211	Phước Hà	thôn Giá, xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	1271986.324	914406.859	x			
3212	Phước Hà 2	xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	1276530.321	903520.545				x
3213	Quán Thẻ	Thôn Quán Thẻ, xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1266757.651	924783.362	x			
	Tỉnh Bình Thuận				***35***	***0***	***18***	***34***
3214	Mũi Né	Khu phố 14, phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1210449.011	859143.778	x			
3215	Tân Hải	thôn Hiệp Thuận, xã Tân Hải, thị xã La Gi	1185982.871	811954.775	x			
3216	Bầu Trắng	thôn Hồng Lâm, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1225378.291	873567.997	x			
3217	Bình An	thôn An Trung, xã Bình An, huyện Bắc Bình	1249396.655	875112.326	x			
3218	Bình An 2	xã Bình An, huyện Bắc Bình	1256760.790	870771.562				x
3219	Hòa Thắng 1	xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1222966.279	870243.162			x	
3220	Hòa Thắng 2	xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1228958.878	878994.145				x
3221	Hồng Phong	xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	1222345.896	860837.130			x	
3222	Lương Sơn	thôn Lương Đông, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình	1240960.045	869742.898	x			
3223	Lương Sơn 2	Thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình	1236944.169	861087.558				x
3224	Phan Điền	Phan Điền, Bắc Bình	1249987.528	882337.366				x
3225	Phan Hiệp	Phan Hiệp, Bắc Bình	1241835.464	884216.387				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3226	Phan Hòa	xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình	1251461.937	893311.146			x	
3227	Phan Lâm	thôn Dốc Đá, xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình	1259658.162	864061.819	x			
3228	Phan Lâm 2	xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình	1261123.011	881951.303				x
3229	Phan Lâm 3	xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình	1274580.277	876427.979				x
3230	Phan Sơn	Ta Moon, xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình	1262968.703	860381.405	x			
3231	Phan Sơn 2	xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình	1253395.718	860171.431			x	
3232	Phan Sơn 3	xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình	1267724.225	865810.054				x
3233	Phan Tiến	xã Phan Tiến, huyện Bắc Bình	1250952.972	849586.713			x	
3234	Sông Bình	xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	1251074.597	860516.337				x
3235	Sông Mao	thôn Hải Thủy, xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình	1245790.782	882444.651	x			
3236	Sông Lũy	thôn Hòa Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	1247259.148	858737.155	x			
3237	Sông Lũy 2	xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	1245266.094	854008.313				x
3238	Đa Kai 2	xã Đa Kai, huyện Đức Linh	1247553.591	778667.787			x	
3239	Đức Chính	xã Đức Chính, huyện Đức Linh	1239139.862	773200.216			x	
3240	Mê Pu	thôn 4, xã Mê Pu, huyện Đức Linh	1242956.103	787736.793	x			
3241	Sùng Nhơn	xã Sùng Nhơn, Đức Linh	1250302.239	784029.261				x
3242	Võ Xu	Khu phố 8, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh	1244187.867	778072.537	x			
3243	Ngã Ba Km 46-1	Khu phố 2, thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	1196325.800	796743.468	x			
3244	Tân Hà	xã Tân Hà, huyện Hàm Tân	1191268.812	796347.178				x
3245	Tân Minh	Khu phố 2, thị trấn Tân Minh, huyện Hàm Tân	1199930.286	787706.748	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3246	Tân Nghĩa	xã Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	1198050.361	798348.475			x	
3247	Tân Thắng	Thôn Gò Găng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1174130.465	788353.563	x			
3248	Tân Thắng 2	xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1184394.052	779515.518				x
3249	Tân Xuân	xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân	1185510.219	798154.787				x
3250	Đa Mi	xã Đa Mi, huyện Hàm Thuận Bắc	1257802.509	809292.919	x			
3251	Đông Giang	thôn 2, xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	1242579.091	824444.374	x			
3252	Đông Giang 2	xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	1237648.832	824351.999				x
3253	Đông Tiến	xã Đông Tiến, huyện Hàm Thuận Bắc	1241547.238	831589.610			x	
3254	Hàm Chính	xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc	1217618.313	839006.010			x	
3255	Hàm Phú	xã Hàm Phú, huyện Hàm Thuận Bắc	1232359.695	839470.245			x	
3256	Hàm Trí	xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc	1233958.875	843781.689				x
3257	Hồng Sơn	xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	1227748.382	848128.670	x			
3258	Hồng Sơn 2	xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	1222603.704	849414.412				x
3259	Ma Lâm	khu phố I, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc	1225223.417	841750.020	x			
3260	Ma Lâm 2	Thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc	1221540.922	843497.384				x
3261	La Dạ	Thôn I, xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc	1240989.116	816899.032	x			
3262	La Dạ 2	xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc	1238800.915	810488.086	x			
3263	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc	1239850.658	844855.985	x			
3264	Thuận Hòa 2	xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc	1245541.482	841533.936				x
3265	Thuận Minh	xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc	1226049.550	827981.470				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3266	Hàm Cần 2	xã Hàm Cần, huyện Hàm Thuận Nam	1217399.634	817129.278				x
3267	Hàm Cường	thôn Phù Sung, xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	1206463.041	824318.399	x			
3268	Hàm Cường 2	xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	7998951.094	600555.828				x
3269	Hàm Kiệm	thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam	1208591.335	828156.001	x			
3270	Hàm Kiệm 2	xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam	1212669.086	820159.040				x
3271	Hàm Minh	Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam	1202690.452	819484.214			x	
3272	Kê Gà	thôn Hiệp Lễ, xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	1189838.855	813743.555	x			
3273	Kê Gà 2	xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	1185387.577	826242.386			x	
3274	Mương Mán	thôn Văn Phong, xã Mường Mán, huyện Hàm Thuận Nam	1213816.719	828104.066	x			
3275	Mỹ Thạnh	thôn 1, xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	1227408.424	816168.804	x			
3276	Mỹ Thạnh 2	xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	1227401.650	816212.246				x
3277	Mỹ Thạnh 3	Sông Cà Ty, xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	1223442.736	923364.191				x
3278	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	1200427.054	808064.173				x
3279	Tân Thuận	xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	1192944.983	814649.505			x	
3280	Bắc Ruộng 2	xã Bắc Ruộng, huyện Tánh Linh	1255739.369	783352.878			x	
3281	Đức Thuận	xã Đức Thuận, huyện Tánh Linh	1217195.485	795256.052			x	
3282	Măng Tố	thôn 1, xã Măng Tô, huyện Tánh Linh	1255753.079	800208.742			x	
3283	Gia An 2	Gia An, huyện Tánh Linh	1228166.620	784224.427				x
3284	Gia Huynh	thôn I, xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh	1220804.004	786111.055	x			
3285	Gia Huynh 2	xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh	1216438.003	777277.768				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3286	La Ngâu	thôn Bản Ba, xã La Ngâu, huyện Tánh Linh	1235596.095	803291.014	x			
3287	La Ngâu 2	xã La Ngâu, huyện Tánh Linh	1236291.780	803929.405				x
3288	Nghị Đức	xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh	1249069.210	794965.608				x
3289	Suối Kiết 1	thôn 1, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1323050.666	788467.709	x			
3290	Suối Kiết 2	thôn 3, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1213522.329	797112.022	x			
3291	Suối Kiết 3	xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1210264.076	790738.798	x			
3292	Suối Kiết 4	xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh	1211690.359	789801.942	x			
3293	Bình Thạnh	xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1241132.432	906065.050				x
3294	Liên Hương	Khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong	1243584.719	905900.588	x			
3295	Phan Dũng	thôn 1, xã Phan Dũng, huyện Tuy Phong	1264059.927	899055.266	x			
3296	Phan Dũng 2	xã Phan Dũng, huyện Tuy Phong	1279372.770	892963.283				x
3297	Phan Dũng 3	xã Phan Dũng, huyện Tuy Phong	1260363.963	897761.615				x
3298	Phong Phú	thôn Tuy Tịnh, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	1247814.384	897001.540	x			
3299	Phong Phú 2	xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	1253390.361	898827.708				x
3300	Phú Lạc	xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	1245589.180	904321.086			x	
	KHU VỰC TÂY NGUYÊN				**115**	**104**	**158**	**192**
	Tỉnh Kon Tum				***16***	***45***	***26***	***34***
3301	Chư Hreng	xã Chư Hreng, TP Kon Tum	1584793.677	824336.543				x
3302	Đăk Blà 1	xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1592150.975	826521.393		x		
3303	Đăk Blà 2	xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1575879.008	825228.082		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3304	Đăk Blà 3	xã Đăk Blà, TP Kon Tum	1577742.119	825419.979				x
3305	Đăk Cấm	xã Đăk Cấm, TP Kon Tum	1593208.969	824314.471		x		
3306	Đăk Rơ Wa	xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	1587395.296	827549.962		x		
3307	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, TP Kon Tum	1571886.059	777575.707			x	
3308	Ia Chim	xã Ia Chim, TP Kon Tum	1584547.337	815412.123				x
3309	K Roong	xã Kroong, TP Kon Tum	1592787.882	811049.257			x	
3310	Trần Hưng Đạo	phường Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum	1585000.565	822115.572				x
3311	Vinh Quang	xã Vinh Quang, TP Kon Tum	1589860.315	820448.848			x	
3312	Đăk Blô 1	xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei	1679942.860	756141.199				x
3313	Đăk Choong	xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei	1766009.641	767732.023		x		
3314	Đăk Kroong 1	xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	1657494.379	793139.610		x		
3315	Đăk Kroong 2	xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	1613830.080	760039.848				x
3316	Đăk Lây	xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1669166.481	793220.091	x			
3317	Đăk Long	xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	1652761.514	777108.230	x			
3318	Đăk Long 1	thôn Đăk Ak, xã Đăk Long, huyện Đắk Glei	1651292.501	778943.774		x		
3319	Đăk Man	thôn Măng Khênh, xã Đắk Man, huyện Đăk Glei	1684147.978	793724.405	x			
3320	Đăk Man 1	xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	1684198.121	793749.402		x		
3321	Đăk Môn	xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei	1647966.864	791235.396				x
3322	Đăk Nhoong 1	xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei	1667040.457	786828.104			x	
3323	Đắk Nhoong 2	xã Đăk Nhoong, huyện Đắk Glei	1740953.949	755281.372				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3324	Đăk Pek 1	Trường học thôn Đăk Đoát, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1669183.741	793181.105		x		
3325	Mường Hoong 1	xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	1731774.331	775048.578				x
3326	Mường Hoong 2	xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	1673102.126	815286.829			x	
3327	Ngọc Linh	xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei	1670322.680	814671.455				x
3328	Thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	1659880.791	796192.756				x
3329	Xốp	xã Xốp, huyện Đăk Glei	1672966.250	801412.411			x	
3330	Đăk Hà 1	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1606342.567	814828.889		x		
3331	Đăk Hring 1	xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	1615169.859	813391.804		x		
3332	Đăk Hring 2	xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	1606087.737	823994.181		x		
3333	Đăk La	xã Đăk La, huyện Đăk Hà	1578661.082	776539.843				x
3334	Đăk Mar	xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	1609332.582	814582.043			x	
3335	Đăk Pxi	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	1599672.202	828015.164	x			
3336	Đăk Pxi 2	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	1604950.715	828478.825		x		
3337	Đăk Pxi 3	xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	1601459.503	828133.999				x
3338	Đăk Ui	Tổ dân phố 5, Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1565853.480	828026.991	x			
3339	Đăk Ui 2	xã Đăk Ui, huyện Đăk Hà	1566377.924	828583.250		x		
3340	Hà Mòn	xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	1601338.483	813669.828			x	
3341	Ngok Réo 1	xã Ngok Réo, huyện Đăk Hà	1582787.470	858267.409				x
3342	Ngok Wang 1	xã Ngok Wang, huyện Đăk Hà	1583447.438	826306.997		x		
3343	Ngok Wang 2	xã Ngok Wang, huyện Đăk Hà	1584519.461	826640.733				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3344	Diên Bình	xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	1617459.092	810154.303		x		
3345	Đăk Na 1	xã Đăk Na, huyện Đăk Tô	1654585.109	801391.440		x		
3346	Đăk Na 2	xã Đăk Na, huyện Đăk Tô	1660124.374	801580.971				x
3347	Đăk Rơ Nga	xã Đăk Rơ Nga, huyện Đắk Tô	1630658.058	796250.954			x	
3348	Kon Đào	xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	1596862.266	769562.120			x	
3349	Ngọk Tụ	xã Ngọk Tụ, huyện Đắk Tô	1628970.062	800750.509				x
3350	Pô Kô	xã Pô Kô, huyện Đăk Tô	1589395.586	770409.497				x
3351	Tân Cảnh	xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	1592611.214	765453.936	x			
3352	Văn Lem	xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	1631172.034	810204.331			x	
3353	Đăk Lô	thôn Măng Kari, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1602822.369	846191.261	x			
3354	Đăk Lô 2	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1605291.565	849254.073		x		
3355	Đăk Ring	thôn Vắc Y Nhông, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1616880.398	805335.983	x			
3356	Đăk Ring 2	xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1655325.164	855224.549		x		
3357	Đăk Ring 3	xã Đăk Ring, huyện Kon Plông	1612403.714	842674.009		x		
3358	Dăk Tăng	xã Dăk Tăng, huyện Kon Plông	1635115.830	847230.185			x	
3359	Hiếu	xã Hiếu, huyện Kon Plông	1623011.213	870375.766			x	
3360	Hiếu 2	xã Hiếu, huyện Kon Plông	1590662.363	848780.229				x
3361	Kon Plong	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plong	1590114.571	842038.548	x			
3362	Măng Bút 1	xã Măng Bút, huyện Kon Plông	1609083.626	834374.274		x		
3363	Măng Bút 2	xã Măng Bút, huyện Kon Plông	1612247.939	837351.912		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3364	Măng Cành 1	thôn Kon Du, xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1622336.731	854984.879		x		
3365	Măng Cành 2	xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1593741.797	843208.693		x		
3366	Măng Cành 3	xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1591745.328	841411.432		x		
3367	Măng Cành 4	xã Măng Cành, huyện Kon Plông	1592358.374	842493.571		x		
3368	Ngọc Tem (Đăk Lỗ)	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1643407.132	863209.848		x		
3369	Ngọc Tem 2	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1602822.369	846191.261		x		
3370	Pờ Ê	xã Pờ Ê, huyện Kon Plông	1599160.941	853605.139			x	
3371	Đăk Kôi	xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1594764.683	915883.743	x			
3372	Đăk Kôi 2	thôn 10, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1595508.617	892006.827		x		
3373	Đăk Kôi 3	xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1622503.046	836569.028		x		
3374	Đăk Pne 1	xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy	1606612.233	857883.280			x	
3375	Đăk Pne 2	xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy	1581511.175	842199.739				x
3376	Đăk Ruồng 1	xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1601353.217	841116.232		x		
3377	Đăk Ruồng 2	xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1578945.497	835212.796		x		
3378	Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	1583691.114	923106.216				x
3379	Đăk Tờ Re 1	xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	1593553.042	835775.551			x	
3380	Đăk Tờ Re 2	xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	1578899.268	905565.203				x
3381	Tân Lập 1	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	1602728.675	843737.661			x	
3382	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	1581537.187	837674.381				x
3383	Đăk Ang	Trạm y tế xã Đăk Ang, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	1644774.368	790838.985	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3384	Đăk Ang 2	xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	1646351.901	791359.478		x		
3385	Đăk Dục 1	xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	1642105.477	788255.695		x		
3386	Đăk Dục 2	xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	1604674.737	755651.479				x
3387	Đăk Kan	xã Đăk Can, huyện Ngọc Hồi	1620514.223	790570.722			x	
3388	Đăk Nông 1	xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi	1636457.001	790256.503		x		
3389	Đăk Nông 2	xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi	1595189.095	766246.343				x
3390	Đăk Xú	xã Đăk Xú, xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	1627309.592	787601.428	x			
3391	Đăk Xú 2	thôn Ngọc Tiền, xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	1627315.846	787579.616		x		
3392	Đăk Xú 3	xã Đắk Xú, huyện Ngọc Hồi	1592752.535	754857.680		x		
3393	Pờ Y	xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	1594260.072	752684.412			x	
3394	Sa Loong 1	xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi	1617756.593	784035.901			x	
3395	Sa Loong 2	xã Sa Loong, Ngọc Hồi	1584200.143	752763.960				x
3396	Mo Ray	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Book, Vườn quốc gia Chư Mom Ray, huyện Sa Thầy	1599631.402	780476.035	x			
3397	Mô Rai 1	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1573851.028	750708.934		x		
3398	Mô Rai 2	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1591427.457	774286.399				x
3399	Mô Rai 3	xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1582569.196	762381.947			x	
3400	Rờ Kơi	xã Rờ Kơi, huyện Sa Thầy	1583878.657	757160.159		x		
3401	Sa Bình	xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	1592042.632	808119.461		x		
3402	Sa Nghĩa	xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	1593563.939	803620.038				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3403	Sa Nhơn	xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	1599653.075	800021.065			x	
3404	Sa Sơn	xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy	1594867.251	797816.871				x
3405	Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	1575930.792	766700.389	x			
3406	Xóm Mới	Vườn quốc gia Chư Mom Ray, huyện Sa Thầy	1594624.954	779692.155	x			
3407	Yaly	xã Yaly, huyện Sa Thầy	1584581.418	805489.318				x
3408	Ya Tăng	xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	1586465.226	803154.293				x
3409	Ya Xiêr	xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	1589661.914	802110.546			x	
3410	Đắk Hà 2	xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông	1614098.132	769470.466		x		
3411	Đăk Na	xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	1654585.109	801391.440			x	
3412	Đăk Ong	xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	1614389.289	825338.091	x			
3413	Đăk Ong 2	xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	1609946.161	825197.469		x		
3414	Đăk Rơ Ông	xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	1644613.254	808873.591			x	
3415	Đăk Sao	xã Đắk Sao, huyện Tu Mơ Rông	1622959.265	805606.978		x		
3416	Đăk Tơ Kan	xã Đắk Tơ Kan, huyện Tu Mơ Rông	1637751.238	808321.442		x		
3417	Ngọk Lây	xã Ngọk Lây, huyện Tu Mơ Rông	1640728.581	816914.128			x	
3418	Ngọk Yêu	xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	1646430.443	818592.586				x
3419	Tê Xăng	xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	1608176.795	779413.051		x		
3420	Tu Mơ Rông	xã Tu Mơ Rông, huyện Đắk Tô	1646421.858	818594.794				x
3421	Văn Xuôi	xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	1648063.514	822166.000				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Gia Lai				***27***	***22***	***47***	***64***
3360	Biển Hồ	xã Biển Hồ, TP Pleiku	1551670.375	825140.300	x			x
3361	Gào	xã Gào, TP Pleiku	1496382.672	776093.640			x	
3362	Ia Kênh	xã Ia Kênh, TP Pleiku	1498497.312	780250.558		x		
3363	Cửu An	xã Cửu An, Thị xã An Khê	1550741.901	900009.162				x
3364	Song An	xã Song An, Thị xã An Khê	1550827.075	905418.915	x			
3365	Tú An	xã Tú An, Thị xã An Khê	1561821.972	899835.268			x	
3366	Ia RBol	xã Ia RBol, Thị xã Ayun Pa	1483720.609	863069.902			x	
3367	Ia R'to	xã Ia R'to, Thị xã Ayun Pa	1480041.283	875966.052		x		
3368	Ia Sao	xã Ia Sao, Thị xã Ayunpa	1472802.389	873413.794				x
3369	Chư Đăng Ya	xã Chư Đăng Ya, huyện Chư Păh	1640625.316	849452.520				x
3370	Đắk Tơ Ver	xã Đắk Tơ Ver, huyện Chư Păh	1563117.644	870878.276		x		
3371	Hà Tây 1	xã Hà Tây, huyện Chư Păh	1562169.413	829189.181		x		
3372	Hà Tây 2	xã Hà Tây, huyện Chư Păh	1564536.287	832497.137				x
3373	Hòa Phú	xa Hòa Phú, huyện Chư Păh	1559643.834	779583.941				x
3374	Ia Ka	xã Ia Ka, huyện Chư Păh	1567223.767	811061.774			x	
3375	Ia Khươl	xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	1563965.022	779901.433			x	
3376	Ia Mơ Nông	xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh	1560625.357	765957.949				x
3377	Ia Nhin	xã Ia Nhin, huyện Chư Păh	1620467.058	771463.272			x	
3378	Ia Phí	xã Ia Phí, huyện Chư Păh	1564210.922	774151.164				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3379	Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh	1609583.863	778331.562			x	
3380	Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	1619064.191	774710.612				x
3381	Bàu Cạn	xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông	1533850.757	817827.067		x		
3382	Bình Giáo	xã Bình Giáo, huyện Chư Prông	1494602.905	771944.966		x		
3383	Chư Prông	Thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	1522521.383	812333.054	x			
3384	Ia Boòng	xã Ia Boòng, huyện Chư Prông	1484282.169	769640.996			x	
3385	Ia Lâu 1	xã Ia Lâu, huyện Chư Prông	1492576.917	810826.025			x	
3386	Ia Lâu 2	xã Ia Lâu, huyện Chư Prông	1473184.283	776191.714				x
3387	Ia Me	xã Ia Me, huyện Chư Prông	1482140.111	772361.173				x
3388	Ia Mơ 1	xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1502513.231	800738.428	x			
3389	Ia Mơ 2	làng KLăh, xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1493745.796	797328.683				x
3390	Ia Mơ 3	xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	1480329.037	785636.065				x
3391	Ia O	xã Ia O, huyện Chư Prông	1485545.490	767580.631		x		
3392	Ia Phìn	xã Ia Phìn, huyện Chư Prông	1526960.091	817158.898		x		
3393	Ia Pia	xã Ia Pia, huyện Chư Prông	1481152.175	775200.005				x
3394	Ia Piơr	xã Ia Piơr, huyện Chư Prông	1495520.789	771964.579		x		
3395	Ia Púch 1	xã Ia Púch, huyện Chư Prông	1479822.365	760827.794		x		
3396	Ia Púch 2	xã Ia Púch, huyện Chư Prông	1482101.203	764065.215				x
3397	Ia Vê 1	xã Ia Vê, huyện Chư Prông	1513535.907	822404.276			x	
3398	Ia Vê 2	xã Ia Vê, huyện Chư Prông	1475462.087	775334.276				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3399	Thăng Hưng	xã Thăng Hưng, huyện Chư Prông	1493200.844	774892.887				x
3400	Ia BLứ	xã Ia BLứ, huyện Chư Pưh	1501096.683	863702.576				x
3401	Ia Hla	xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	1476635.114	780633.948				x
3402	Ia Hrú	xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	1479476.953	906579.049			x	
3403	Ia Le	xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1468921.878	870049.620				x
3404	Ia Phang	xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	1473832.728	916539.081			x	
3405	Nhơn Hòa	Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	1479273.828	881409.940				x
3406	AL Bá	thôn Tứ Kỳ Nam, xã AL Bá, huyện Chư Sê	1520911.763	837137.592			x	
3407	Bờ Ngoong	xã Bờ Ngoong, Chư Sê	1491493.155	832601.348			x	
3408	Chư Sê	Thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê	1487269.121	862743.732	x			
3409	Dun	xã Dun, huyện Chư Sê	1516923.350	835350.927			x	
3410	Hbông	xã Hbông, huyện Chư Sê	1480512.756	839287.829				x
3411	Ia Ko	thôn Tai Glai, xã Ia Ko, huyện Chư Sê	1508598.007	825202.621	x			x
3412	Ia Tiêm	xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê	1532975.752	829986.263				x
3413	Đak Đoa	xã Dak Krong, huyện Đak Đoa	1523779.541	904588.994	x			
3414	Đak Sơ Mei	xã Đak Sơ Mei, huyện Đak Đoa	1561298.350	834898.416	x			
3415	Đak Sơ Mei 2	xã Đak Sơ Mei, huyện Đak Đoa	1561527.144	835113.759		x		
3416	Hà Bầu	xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	1553615.726	828391.301			x	
3417	Hà Đông	xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	1570483.725	840115.185				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3418	Hải Yang	xã Hải Yang, huyện Đak Đoa	1557353.565	840625.456			x	
3419	Ia Băng	xã Ia Băng, huyện Đak Đoa	1539138.303	829620.944				x
3420	Ia Pết	xã Ia Pết, huyện Đak Đoa	1499008.044	891318.662			x	
3421	Kdang	xã Kdang, huyện Đak Đoa	1562239.139	836019.510				x
3422	Mang Yang	Thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa	1505661.591	893921.297	x			
3423	Trang	xã Trang, huyện Đak Đoa	1498547.166	835991.115				x
3424	An Thành	xã An Thành, huyện Đak Pơ	1504169.484	858382.193		x		
3425	Hà Tam	xã Hà Tam, huyện Đak Pơ	1549314.592	873590.365				x
3426	Tân An	thôn Tân Sơn, xã Tân An, huyện Đak Pơ	1502093.346	862982.764	x			
3427	Tân An 2	xã Tân An, huyện Đak Pơ	1546345.436	890406.923				
3428	Ya Hội 1	xã Ya Hội, huyện Đak Pơ	1497475.510	869486.774			x	
3429	Ya Hội 2	xã Ya Hội, huyện Đak Pơ	1499769.040	872738.078				x
3430	Yang Bắc	xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ	1501408.365	859686.080				x
3431	Chư Ty	khu phố 5, Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	1527974.495	791238.521	x			
3432	Ia Din	xã Ia Din, huyện Đức Cơ	1494324.034	767633.272				x
3433	Ia Dơk	xã Ia Dơk, huyện Đức Cơ	1538457.798	792581.700			x	
3434	Ia Dom 1	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	1489736.940	754787.173			x	
3435	Ia Dom 2	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	1486364.863	751536.379				x
3436	Ia Kla	xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	1493253.106	757819.214				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3437	Ia Krêl	xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ	1494444.545	764274.309				x
3438	Ia Lang	xã Ia Lang, huyện Đức Cơ	1490126.103	767338.756				x
3439	Ia Nan	xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	1486411.463	753174.041			x	
3440	Ia Nan 1	làng Nú, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	1518660.827	781137.191			x	
3441	Ia Pnôn	xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	1485317.527	756736.018				x
3442	Ia Chia 1	xã Ia Chia, huyện Ia Grai	1536712.869	784824.040			x	
3443	Ia Chia 2	xã Ia Chia, huyện Ia Grai	1497372.502	753426.973				x
3444	Ia Hrung	xã Ia Hrung, huyện Ia Grai	1564654.419	769165.079			x	
3445	Ia Grăng	xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	1501064.491	872601.661				x
3446	la Kha	87 Hùng Vương, thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai	1503131.845	770621.703	x			
3447	Ia Khai	xã Ia Khai, huyện Ia Grai	1550783.811	757164.726				x
3448	Ia Krai	xã Ia Krai, huyện Ia Grai	1503005.988	757844.679			x	
3449	Ia O	xã Ia O, huyện Ia Grai	1501820.565	751078.010			x	
3450	Ia Pếch	xã Ia Pếch, huyện Ia Grai	1498903.317	772678.431	x			
3451	Ia Tô	xã Ia Tô, huyện Ia Grai	1442515.372	764696.157				x
3452	Chư Mố 1	xã Chư Mố, huyện Ia Pa	1471818.417	857915.263		x		
3453	Chư Mố 2	xã Chư Mố, huyện Ia Pa	1474094.040	860099.246		x		
3454	Chư Mố 3	thôn Ơi H'Trong, xã Chư Mố, huyện Ia Pa	1488299.081	875569.166		x		
3455	Chư Răng	xã Chư Răng, huyện Ia Pa	1504403.548	871299.374		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3456	Ia Kdăm	xã Ia Kdăm, huyện Ia Pa	1475217.947	857197.825			x	
3457	Ia Mrơn	xã Ia Mrơn, huyện Ia Pa	1472055.322	853420.896			x	
3458	Ia Tul 1	buôn Biah, xã Ia Tul, huyện Ia Pa	1472235.218	864549.402	x			
3459	Ia Tul 2	xã Ia Tul, huyện Ia Pa	1469936.235	862388.930			x	
3460	Kim Tân	xã Kim Tân, huyện Ia Pa	1477421.109	854673.077				x
3461	Pờ Tó	xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	1482018.939	848886.670	x			
3462	Đăk HLơ	xã Đăk HLơ, huyện Kbang	1596976.287	864755.600				x
3463	Đăk Rong 1	xã Đắk Rong, huyện Kbang	1582520.701	851973.139			x	
3464	Đăk Rong 2	xã Đắk Rong, huyện Kbang	1579132.527	848754.453				x
3465	Đông	xã Đông, huyện Kbang	1578195.761	883555.275				x
3466	Kbang	Thị trấn Kbang, huyện Kbang	1644112.703	860917.330	x			
3467	Kon Pne 1	xã Kon Pne, huyện Kbang	1574989.267	845606.329			x	
3468	Kon Pne 2	xã Kon Pne, huyện Kbang	1577268.615	847747.442				x
3469	Kông Bờ La	xã Kông Bờ La, huyện Kbang	1554659.884	891918.989			x	
3470	Krong	thôn 8, xã Krong, huyện Kbang	1568089.974	851267.637	x		x	
3471	Krong 2	xã Krong, huyện Kbang	1570369.924	853419.786				x
3472	Lơ Ku	xã Lơ Ku, huyện Kbang	1561879.033	856467.307			x	
3473	Sơ Pai	xã Sơ Pai, huyện Kbang	1583728.658	883277.626				x
3474	Sơn Lang	xã Sơn Lang, huyện Kbang	1568632.692	861637.066				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3475	Tơ Tung	xã Tơ Tung, huyện Kbang	1596076.883	856241.651				x
3476	An Trung 1	thôn 6, xã An Trung, huyện Krông Chro	1498370.487	855479.712	x			
3477	An Trung 2	xã An Trung, huyện Krong Chro	1534148.565	876214.588		x		
3478	An Trung 3	xã An Trung, huyện Krong Chro	1500986.559	855572.966		x		
3479	Chư Krey	xã Chư Krey, huyện Krông Chro	1499293.569	850859.690				x
3480	Đăk Song	xã Đăk Song, huyện Krông Chro	1483598.099	870653.158				x
3481	Đăk Tơ Pang	làng Dak Hway, xã Đăk Tơ Pang, huyện Krông Chro	1533116.099	889173.867			x	
3482	Kông Chro	Tổ 3, Thị trấn Kông Chro, huyện Krông Chro	1526463.411	882334.518	x			
3483	Kông Yang	xã Kông Yang, huyện Kông Chro	1496353.822	861317.916				x
3484	Sró	xã Sró, huyện Krông Chro	1515859.118	895631.667			x	
3485	Yang Nam	làng Rơng, xã Yang Nam, huyện Krông Chro	1484433.304	858841.292	x			
3486	Yang Nam 2	xã Yang Nam, huyện Kông Chro	1486701.528	860999.072				x
3487	Yang Trung	xã Yang Trung, huyện Krông Chro	1491998.728	853005.785			x	
3488	Chư Drăng	xã Chư Drăng, huyện Krông Pa	1451111.494	861325.113				x
3489	Chư Gu	thôn Đông Thuơ, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	1466230.029	894461.775			x	
3490	Chư Ngọc	buôn D'ret, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa	1457373.361	906113.219		x		
3491	Chư Rcăm 1	xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	1473830.305	890301.561		x		
3492	Chư Rcăm 2	xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa	1464377.431	870017.015				x
3493	Đất Bằng	xã Đất Bằng, huyện Krông Pa	1458965.876	878418.146	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3494	Ia HDreh	xã Ia HDreh, huyện Krông Pa	1501713.137	865903.986				x
3495	Ia Mlăh	xã Ia Mlăh, huyện Krông Pa	1456855.979	874146.616				x
3496	Ia RMok	buôn Jao, xã Ia RMok, huyện Krông Pa,	1518620.793	862775.722	x			
3497	Ia Rmok 2	xã Ia RMok, huyện Krông Pa,	1517473.334	861675.706				
3498	Ia RSai 1	xã Ia RSai, huyện Krông Pa	1465509.497	866747.026				x
3499	Ia RSai 2	xã Ia RSai, huyện Krông Pa	1463246.850	864575.421				
3500	Ia RSươm	xã Ia RSươm, huyện Krong Pa	1475483.483	888492.210	x		x	
3501	Ia RSươm 2	xã Ia RSươm, huyện Krong Pa	1460077.374	858993.350				
3502	Krông Pa	Thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	1453429.183	870581.034	x			
3503	Uar	xã Uar, huyện Krông Pa	1454285.320	859209.522	x			
3504	Ayun	xã Ayun, huyện Mang Yang	1561004.267	856472.313		x		
3505	Đắk Trôi	xã Đắk Trôi, huyện Mang Yang	1521896.403	850132.728			x	
3506	Đắk Ya	xã Đắk Ya, huyện Mang Yang	1453293.323	839746.974				x
3507	Đê Ar	xã Đê Ar, huyện Mang Yang	1492645.612	838005.759				x
3508	Hra	xã Hra, huyện Mang Yang	1553691.468	848286.744				x
3509	Kon Chiêng	xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang	1490603.661	844580.062	x			
3510	Kon Chiêng 2	xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang	1492865.716	846730.610			x	
3511	Kon Thụp	xã Kon Thụp, huyện Mang Yang	1535675.858	852830.569				x
3512	Lơ Pang	xã Lơ Pang, huyện Mang Yang	1500813.276	844459.308				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3513	Chư A Thái	xã Chư A Thái, huyện Phú Thiện	1501815.089	857796.027	x			
3514	Chư A Thái 2	thôn Plei Pông, xã Chư A Thái, huyện Phú Thiện	1479593.910	843712.476			x	
3515	Ia Hiao	xã Ia Hiao, huyện Phú Thiện	1488658.092	869372.013			x	
3516	Ia Peng	xã Ia Peng, huyện Phú Thiện	1491945.311	866072.459			x	
3517	Ia Piar	xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	1468761.792	843752.118			x	
3518	Ia Sol	xã Ia Sol, huyện Phú Thiện	1474320.059	846861.647			x	
3519	Ia Yeng 1	xã Ia Yeng, huyện Phú Thiện	1494424.484	867146.516		x		
	Tỉnh Đắk Lắk				***22***	***10***	***37***	***45***
3520	Cư Êbur	xã Cư Êbur, TP Buôn Mê Thuột	1375582.647	826495.924			x	
3521	Ea Kao	xã Ea Kao, TP Buôn Mê Thuột	1368544.414	828786.557				x
3522	Ea Tam	phường Ea Tam, TP Buôn Mê Thuột	1371129.061	829202.502			x	
3523	Ea Tu	xã Ea Tu, TP Buôn Mê Thuột	1375260.227	723876.231				x
3524	Hòa Khánh	xã Hòa Khánh, TP Buôn Ma Thuột	1367974.631	782073.612			x	
3525	Hòa Phú	thôn 4, xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột	1369136.524	777320.049	x			
3526	Ea Huar	xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	1386575.534	773117.438				x
3527	Ea Nuôl	xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	1376220.703	778232.412			x	
3528	Krông Na	Buôn Trí A, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1388138.633	756814.309	x		x	
3529	Krông Na 2	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1403029.848	730059.165				x
3530	Krông Na 3	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1413777.906	726614.339			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3531	Krông Na 4	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1384592.100	754465.972				x
3532	Cư Bao	Thôn Tây Hà 3, xã Cư Bao, Thị xã Buôn Hồ	1381947.631	840581.488	x			
3533	Ea Drông	xã Ea Drông, Thị xã Buôn Hồ	1386906.474	847736.820			x	
3534	Thống Nhất	phường Thống Nhất, Thị xã Buôn Hồ	1385314.293	842434.948				x
3535	Cư Êwi	xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	1394977.661	853358.845			x	
3536	Ea Bhôk	xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin	1390085.764	845317.646			x	
3537	Ea K'Tur	xã Ea K'Tur, huyện Cư Kuin	1399224.882	844653.325	x			
3538	Cư Dliê M'Nông	Thôn 2, xã Cư Dliê M'Nông, huyện Cư M'gar	1429521.412	846058.575		x		
3539	Ea H'đing	xã Ea Hđing, huyện Cư Mgar	1498236.552	827326.707	x			
3540	Ea Kiết	xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	1394331.746	827458.807			x	
3541	Ea M'Droh	thôn Buôn, xã Ea M'Droh, huyện Cư M'gar	1387992.226	780431.575	x			
3542	Ea Tul	xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	1386767.626	836944.629			x	
3543	Ea Pốk	Thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'Gar	1380834.357	830775.391				x
3544	Cư Mốt	xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo	1461219.781	836240.913			x	
3545	Cư Mốt 2	xã Cư Mốt, huyện Ea H'leo	1466095.907	836309.554				x
3546	Dliê Yang	xã Dilê Yang, huyện Ea H'leo	1452034.736	841933.737				x
3547	Ea Hiao	xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	1451085.691	849221.581			x	
3548	Ea H'leo	Thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo	1461601.800	830844.082				x
3549	Ea H'leo 2	thôn 1, xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1463931.316	837445.131	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3550	Ea H'leo 3	xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1464907.996	834036.935			x	
3551	Ea H'leo 4	xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1467028.393	836234.821				x
3552	Ea H'leo 5	xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1468235.998	836979.212				x
3553	Ea Khai	xã Ea Khai, huyện Ea H'leo	1450730.675	833960.178				x
3554	Ea Nam	xã Ea Nam, huyện Ea H'leo	1446248.050	833267.838			x	
3555	Ea Sol	xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1458543.402	844880.204			x	
3556	Ea Wy	thôn 2B, xã Ea Wy, huyện Ea H'leo	1453049.128	826813.724	x			x
3557	Cư Ni	xã Cư Ni, huyện Ea Kar	1379080.071	858020.851			x	
3558	Cư Yang	thôn 6, xã Cư Yang, huyện Ea Kar	1403837.433	893329.626			x	
3559	Ea Đar	xã Ea Đar, huyện Ea Kar	1382178.583	857785.334				x
3560	Ea Ô	xã Ea Ô, huyện Ea Kar	1374666.860	860404.333			x	
3561	Ea Păl	xã Ea Pal, huyện Ea Kar	1376821.792	862391.933				x
3562	Ea Sô	xã Ea Sô, huyện EaKar	1434646.863	890476.264	x			
3563	Ea Sô 2	xã Ea Sô, huyện Ea Kar	1439636.463	879954.629				x
3564	Ea Sô 3	xã Ea Sô, huyện Ea Kar	1434188.896	885324.927				x
3565	Ea Tih	xã Ea Tih, huyện Ea Kar	1383298.928	863213.453				x
3566	Ea Knốp	Thị trấn Ea Knốp, huyện Eakar	1382352.545	861070.246	x			
3567	Xuân Phú	xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	1387599.497	855518.520				x
3568	Cư Kbang	xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	1450335.107	775644.125			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3569	Cư M'Lan	xã Cư M'Lan, huyện Ea Súp	1330573.541	773739.031				x
3570	Ea Bung	thôn 3, xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1450437.218	770010.866	x			
3571	Ea Bung 1	xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1449225.000	761559.358			x	
3572	Ea Bung 2	xã Ea Bung, huyện Ea Súp	1446040.467	764790.674			x	
3573	Ea Lê	xã Ea Lê, huyện Ea Súp	1446705.845	775581.354			x	
3574	Ea Rốk	xã Ea Rốk, huyện Ea Súp	1453624.756	773417.302				x
3575	Ea Súp	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	1489531.875	773996.905	x			
3576	Ia Lốp	xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	1458808.738	768092.794				x
3577	Ya Tơ Mốt	xã Ya Tơ Mốt, huyện Ea Súp	1452554.546	762494.637				x
3578	Băng Adrêch	xã Băng Adrêch, huyện Krông Ana	1361096.546	833127.263				x
3579	Dur Kmăl	thôn Sơn Thọ, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	1359648.033	833318.009	x			
3580	Bình Hòa	xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	1356908.047	781105.010				x
3581	Ea Bông	xã Ea Bông, huyện Krông Ana	1389486.143	831029.578				x
3582	Ea Na	xã Ea Na, huyện Krông Ana	1383581.723	826294.876			x	
3583	Cư Pui	xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1364479.140	863224.193				
3584	Cư Đrăm	buôn Chàm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	1361562.012	865577.363	x			
3585	Cư Đrăm 2	xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	1364369.665	862438.106		x		
3586	Dan Kang	xã Dan Kang, huyện Krông Bông	1367955.775	846767.421				x
3587	Ea Trul	xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1361329.533	842740.471			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3588	Hòa Lễ	xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	1360338.635	851628.495			x	
3589	Hòa Phong 1	xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	1472976.993	854471.644				x
3590	Hòa Sơn	xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	1361001.441	845913.530				x
3591	Hòa Tân	xã Hòa Tân, huyện Krông Bông	1364719.087	845608.125				x
3592	Hòa Thành	xã Hòa Thành, huyện Krông Bông	1366495.475	844106.175				x
3593	Khuê Ngọc Điền	xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	1361041.874	848385.315			x	
3594	Krông Bông	Thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	1362069.017	848144.361	x			
3595	Yang Mao	xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1359098.288	862536.185			x	
3596	Yang Mao 2 (5)	xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1361359.582	864447.045	x			
3597	Cư Né	Thôn Ea Cung, xã Cư Né, huyện Krông Buk	1444375.279	837665.268	x			
3598	Cư Né 2	xã Cư Né, huyện Krông Buk	1446880.706	848975.187		x		
3599	Pơng Drang	xã Pơng Drang, huyện Krông Buk	1391971.157	841572.050			x	
3600	Dliê Ya 1	xã Dliê Ya, huyện Krông Năng	1448033.302	854170.613				x
3601	Dliê Ya 2	xã Dliê Ya, huyện Krông Năng	1445348.530	850813.870	x			
3602	Ea Hồ	xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	1393171.518	845604.535				x
3603	Krông Năng	Tổ 5, thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	1391275.921	849108.993	x			
3604	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	1394394.280	849603.910				x
3605	Ea Kênh	xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	1377662.259	841568.182			x	
3606	Ea Kly	xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	1406050.522	853103.340				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3607	Hòa Đông	xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc	1374398.141	837100.263				x
3608	Phước An	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	1375631.459	845880.985			x	
3609	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc	1371262.008	847250.530			x	
3610	Vụ Bổn	xã Vụ Bổn, huyện Krông Pắc	1369860.025	854867.240				x
3611	Bông Krang 1	xã Bông Krang, huyện Lăk	1374504.066	849476.591		x		
3612	Bông Krang 2	buôn Hang Ya, xã Bông Krang, huyện Lăk	1376863.723	850891.295		x		
3613	Bông Krang 3	thôn Krai, xã Bông Krang, huyện Lăk	1376437.062	847843.693		x		
3614	Bông Krang 4	xã Bông Krang, huyện Lăk	1373529.146	846536.617		x		
3615	Buôn Tría 1	xã Buôn Tría, huyện Lăk	1372765.543	839283.726		x		
3616	Buôn Tría 2	xã Buôn Tría, huyện Lăk	1373171.654	841668.410		x		
3617	Buôn Triết	xã Buôn Triết, huyện Lăk	1372763.719	839285.561		x		
3618	Buôn Triết 2	xã Buôn Triết, huyện Lăk	1354137.619	828795.141				x
3619	Đắk Phơi	thôn Cao Bằng, xã Đắc Phơi, huyện Lăk	1363599.986	853743.189	x			
3620	Đắk Phơi 2	xá Đắk Phơi, huyện Lăk	1361820.666	859210.606				x
3621	Đắk Nuê	xã Đắk Nuê, huyện Lăk	1367684.065	838245.285			x	
3622	Ea R'Bin	xã Ea R'Bin, huyện Lăk	1351604.946	779849.177			x	
3623	Krông Nô	xã Krông Nô, huyện Lăk	1344371.168	843451.397			x	
3624	Nam Ka	xã Nam Ka, huyện Lăk	1347659.898	827821.635				x
3625	Cư Króa	xã Cư Króa, huyện M'Drắk	1409675.514	911860.583			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3626	Cư Prao 2	xã Cư Prao, huyện M'Drắk	1428943.362	907276.886	x			
3627	Ea Lai	xã Ea Lai, huyện M'Drắk	1383779.596	874768.177				x
3628	Ea M'Doal	xã Ea M'Doal, huyện M'Drắk	1382514.621	883024.598			x	
3629	Ea Pil	xã Ea Pil, huyện M'Drắk	1383428.792	868023.900				x
3630	Ea Trang 1	xã Ea Trang, huyện M'Drắk	1367050.250	879809.118				x
3631	Ea Trang 2	xã Ea Trang, huyện M'Drắk	1364706.603	877639.281				
3632	Krông Á	thôn 4, xã Krông Á, huyện M'Drắk	1373864.682	872206.327	x			
3633	Krông Jing	xã Krông Jing, huyện M'Drắk	1379250.112	872323.126				x
	Tỉnh Đắk Nông				***17***	***16***	***27***	***13***
3696	Đắk Nia	Buôn Bu Sop, xã Đắk Nia, TP Gia Nghĩa	1280581.298	765326.864	x			
3697	Quảng Thành	phường Quảng Thành, TP Gia Nghĩa	1333163.056	794696.065			x	
3698	Cư Knia	xã Cư Knia, huyện Cư Jút	1368099.028	770594.181		x		
3699	Đắk Wil	thôn Trung tâm, xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1373903.363	771062.221	x			
3700	Đắk Wil 1	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1371545.336	769833.080			x	
3701	Đắk Wil 2	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1370615.817	768666.650		x		
3702	Đăk Wil 3	xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	1374784.042	771728.464				x
3703	Ea Pô 1	thôn Đắk Thanh, xã Ea Pô, huyện Cư Jút	1404591.906	812439.716			x	
3704	Ea Pô 2	xã Ea Pô, huyện Cư Jút	1372929.161	773399.613				x
3705	Tâm Thắng	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút	1368318.703	776294.082			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3706	Trúc Sơn	xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	1366105.957	772887.122			x	
3707	Đắk Ha 1	xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	1332885.579	768848.026		x		
3708	Đắk Ha 2	xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	1334246.517	770023.187		x		
3709	Đắk Plao	thôn 3, xã Đắk Plao, huyện Đắk Glong	1280393.811	773076.696	x			
3710	Đắk Plao 2	xã Đắk Plao, huyện Đắk Glong	1281562.400	773808.513				x
3711	Đắk R'măng	thôn 2, xã Đăk Rmăng, huyện Đắk Glong	1219534.966	777425.402	x			
3712	Đắk R'Măng 2	xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	1222952.021	779670.517			x	
3713	Đắk R'Măng 3	xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	1227453.965	781905.704				x
3714	Đắk Som	xã Đắk Som, huyện Đắk Glong	1275149.331	778296.518			x	
3715	Quảng Khê	xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	1277304.127	770342.473	x			
3716	Quảng Sơn	thôn 2, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1338126.381	774301.476	x			
3717	Quảng Sơn 2	thôn 5, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1345507.296	812474.241			x	
3718	Quảng Sơn 3	xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1341279.399	777703.258				x
3719	Quảng Sơn 4	xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1336047.807	773351.117				x
3720	Đắk Gằn 1	thôn Tân Lợi, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	1363521.055	768677.792		x		
3721	Đắk Gằn 2	thôn Bắc Sơn, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	1387103.611	801718.626		x		
3722	Đắk Gằn 3	thôn Bắc Sơn, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	1384853.104	798250.589		x		
3723	Đắk Lao 1	thôn Đắk Quang, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	1378736.791	783819.963		x		
3724	Đắk Lao 2	thôn Đắk Thọ, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	1375455.297	786630.228		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3725	Đắk Lao 3	xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	1357045.984	757200.371			x	
3726	Đắk R'La 1	xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil	1360525.533	765483.710			x	
3727	Đắk R'La 2	xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil	1361219.131	766293.678				x
3728	Đắk Sắk	thôn Đắk Hà, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil	1375804.848	790134.962			x	
3729	Đức Mạnh	thôn Đức Ái, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	1357897.496	760129.476	x			
3730	Đức Mạnh 2	thôn Đức Thuận, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	1378823.593	788751.997				x
3731	Thuận An	thôn Thuận Hạnh, xã Thuận An, huyện Đắk Mil	1373557.701	780349.257			x	
3732	Đạo Nghĩa	xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	1276277.767	756262.506	x			
3733	Đạo Nghĩa 2	thôn Quảng An, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	1313759.057	775631.416		x		
3734	Đắk Sin	xã Đắk Sin, huyện Đắk Rlấp	1328685.611	773341.036	x			
3735	Đắk Sin 2	thôn 10, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp	1316610.509	772523.035		x		
3736	Kiến Đức	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp	1282786.968	751078.579			x	
3737	Nhân Cơ	xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	1282542.192	756469.537			x	
3738	Nhân Đạo	xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp	1277493.192	757506.432			x	
3739	Quảng Tín	thôn 3, xã Quảng Tín, huyện Đăk R'Lấp	1321045.040	766344.938			x	
3740	Đăk Hòa	xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song	1365500.033	786014.200		x		
3741	Đắk Môl 1	thôn 4, xã Đắk Môl, huyện Đắk Song	1349184.802	762352.604		x		
3742	Đắk Môl 4 (2)	thôn E29, xã Đắk Môl, huyện Đắk Song	1349504.857	762623.036		x		
3743	Đắk N'Dung	xã Đắk N'Dung, huyện Đắk Song	1341406.449	755004.211			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3744	Đắk N'Dung 2	thôn Bon Bu Rwah, xã Đắk N'Dung, huyện Đắk Song	1351595.740	779333.281			x	
3745	Nâm N'Jang	xã Nâm N'Jang, huyện Đắk Song	1348869.346	781367.252		x		
3746	Thuận Hạnh	thôn Thuận Tình, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	1361452.375	775333.068	x			
3747	Thuận Hạnh 2	thôn Thuận Thành, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	1348482.818	752429.294			x	
3748	Trường Xuân	thôn Bon Jăng Plei 3, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song	1334603.969	760312.886	x			
3749	Trường Xuân 2	xã Trường Xuân, huyện Đắk Song	1332472.765	758320.512				x
3750	Buôn Choáh	xã Buôn Choáh, huyện Krông Nô	1359109.388	780953.251			x	
3751	Đắk Drô	thôn Đắk Hợp, xã Đắk Drô, huyện Krông Nô	1354770.400	768072.342	x			
3752	Đức Xuyên	thôn Xuyên Hà, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô	1365635.231	818603.615			x	
3753	Nam Đà	xã Nam Đà, huyện Krông Nô	1359425.412	773418.753				x
3754	Nâm N'Đir	xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô	1353690.568	774590.352			x	
3755	Nâm Nung	xã Nâm Nung, huyện Krông Nô	1352557.224	769094.146	x			
3756	Nâm Nung 1	xã Nâm Nung, huyện Krông Nô	1353843.786	770345.217			x	
3757	Quảng Phú	thôn Phú Thuận, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1349262.111	889564.791	x			
3758	Quảng Phú 1	xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1351140.910	891546.544			x	
3759	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Krông Nô	1356049.020	770027.719			x	
3760	Đắk Buk So	xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	1351210.320	768041.909		x		
3761	Đắk R'Tih	thôn 4, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức	1333526.781	749659.169	x			
3762	Đắk R'Tin 2	xã Đắk R'Tin, huyện Tuy Đức	1335627.195	750311.423				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3763	Quảng Tân	thôn 1, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	1332528.468	770972.638	x			
3764	Quảng Tân 2	xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	1331703.439	748519.742				x
3765	Quảng Trực	thôn Bon Bu Dăr, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1344515.411	741714.214	x			
3766	Quảng Trực 2	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1345835.225	743284.294			x	
3767	Quảng Trực 3	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1346646.279	744208.917				x
3768	Quảng Trực 4	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1343868.480	740682.945			x	
	Tỉnh Lâm Đồng				***33***	***11***	***21***	***36***
3769	Xuân Trường	xã Xuân Trường, TP Đà Lạt	1276894.545	863162.301				x
3770	Lộc Châu	Thôn 1, xã Lộc Châu, TP Bảo Lộc	1250885.793	767771.728	x			
3771	D'Ran 1	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1317928.386	892470.386		x		
3772	D'Ran 2	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1273923.869	865916.923				x
3773	B'Lá	xã B'Lá, huyện Bảo Lâm	1264290.169	765344.869		x		
3774	Lộc Bắc	thôn 1, xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1266360.983	757499.730	x			
3775	Lộc Bắc 2	xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1267242.262	758756.671				x
3776	Lộc Bắc 3	xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1264850.203	756802.453				x
3777	Lộc Bảo	xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	1270885.279	762853.854	x			
3778	Lộc Bảo 2	xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	1272222.720	765015.897				x
3779	Lộc Đức	xã Lộc Đức, huyện Bảo Lâm	1258395.269	777561.263				x
3780	Lộc Nam	xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm	1243332.251	774962.017			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3781	Lộc Ngãi	thôn 1, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm	1260613.034	774099.701	x			
3782	Lộc Ngãi 2	xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm	1261271.667	774619.351			x	
3783	Lộc Ngãi 3	xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm	1260925.832	774305.563				x
3784	Lộc Phú	xã Lộc Phú, huyện Bảo Lâm	1267304.734	774981.560				x
3785	Lộc Tân	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm	1255437.217	764262.589				x
3786	Lộc Thành	xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm	1246272.957	773406.151			x	
3787	Lộc Thắng	số 55 Nguyễn Trãi, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	1261677.530	771765.642	x			
3788	Đồng Nai	Khu phố 2, thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên	1281662.324	757893.896	x			
3789	Phước Cát	xã Phước Cát, huyện Cát Tiên	1255190.295	738829.960			x	
3790	Tiên Hoàng	xã Tiên Hoàng, huyện Cát Tiên	1261656.494	744697.352				x
3791	Bảo Thuận 1	xã Bảo Thuận, huyện Di Linh	1280727.079	838152.548		x		
3792	Bảo Thuận 2	xã Bảo Thuận, huyện Di Linh	1279036.032	838365.951		x		
3793	Di Linh	Thị trấn Di Linh, huyện Di Linh	1255930.805	832018.495	x			
3794	Đình Lạc	Tân Lạc 1, xã Đinh Lạc, huyện Di Linh	1259699.552	838555.384	x			
3795	Đinh Trang Hòa	thôn 5B, xã Đinh Trang Hòa, huyện Di Linh	1255123.317	780689.723	x			
3796	Đinh Trang Thượng	xã Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh	1267606.449	780318.976				x
3797	Gia Bắc	xã Gia Bắc, huyện Di Linh	1238837.376	834251.469	x			
3798	Gia Bắc 2	xã Gia Bắc, huyện Di Linh	1240751.826	836048.551				x
3799	Gia Hiệp	xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	1259221.722	835382.022			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3800	Gung Ré	xã Gung Ré, huyện Di Linh	1251293.478	831170.770	x			
3801	Gung Ré 2	xã Gung Ré, huyện Di Linh	1254776.360	829948.152				x
3802	Hòa Bắc	xã Hòa Bắc, Huyện Di Linh	1268571.192	824328.515	x			
3803	Hòa Nam	thôn 5, xã Hòa Nam, huyện Di Linh	1246398.993	777884.422	x			
3804	Sơn Điền	xã Sơn Điền, huyện Di Linh	1241526.317	839463.402				x
3805	Tam Bố	xã Hiệp Thành 2, xã Tam Bố, huyện Di Linh	1251443.241	842097.093	x			
3806	Tam Bố 2	xã Tam Bố, huyện Di Linh	1254321.613	844683.568				x
3807	Tân Châu	xã Tân Châu, huyện Di Linh	1277558.746	843443.164			x	
3808	Tân Lâm	xã Tân Lâm, huyện Di Linh	1262207.299	781697.115				x
3809	Tân Thượng	xã Tân Thượng, huyện Di Linh	1260278.627	828465.913				x
3810	Đạ M'ri	Thị trấn Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai	1245390.048	763144.195	x			
3811	Đạ M'ri 2	Thị trấn Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai	1247787.309	766098.606		x		
3812	Đạ Oai	xã Đạ Oai, huyện Đạ Huoai	1246344.971	751009.811			x	
3813	Đạ Ploa 1	xã Đạ Ploa, huyện Đạ Huoai	1258566.676	790380.515		x		
3814	Đạ Ploa 2	xã Đạ Ploa, huyện Đạ Huoai	1253829.884	790105.560		x		
3815	Ma Đa Guôi	xã Ma Đa Guôi, huyện Đạ Huoai	1244285.389	752116.192			x	
3816	Phước Lộc	xã Phước Lộc, huyện Đạ Huoai	1247130.350	757918.127				x
3817	Đạ Kho	xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	1270223.378	770794.262		x		
3818	Đa Tẻh	Thị trấn Đa Tẻh, huyện Đa Tẻh	1251658.319	750083.370	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3819	Mỹ Đức	xã Mỹ Đức, huyện Đạ Tẻh	1257425.213	755530.580	x			
3820	Quảng Trị	thôn 4, xã Quảng Trị, huyện Đạ Tẻh	1254970.082	755736.012	x			
3821	Quốc Oai	xã Quốc Oai, huyện Đạ Tẻh	1258241.856	751373.499				x
3822	Đam Rông	xã Đam Rông, huyện Lạc Dương	1347909.095	856179.161	x			
3823	Đạ Long	thôn 4, xã Đạ Long, huyện Đam Rông	1411666.537	840974.997	x			
3824	Đạ Tông	xã Đạ Tông, huyện Đam Rông	1345482.525	854368.252			x	
3825	Liêng S'Rônh	xã Liêng S'Rônh, huyện Đam Rông	1386956.719	766699.493	x			
3826	Liêng S'Rônh 2	xã Liêng S'Rônh, huyện Đam Rông	1392203.528	769095.704			x	
3827	Rô Men	xã Rô Men, huyện Đam Rông	1366338.048	838424.257				x
3828	Phi Liêng	xã Phi Liêng, huyện Đam Rông	1281994.644	895272.959			x	
3829	D'Ran 1	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1274797.366	866541.387				x
3830	D'Ran 2	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương	1273923.869	865916.923			x	
3831	Ka Đô	xã Ka Đô, huyện Đơn Dương	1266070.362	866654.267			x	
3832	Ka Đơn	xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương	1264857.402	859434.661			x	
3833	Lạc Lâm	xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương	1270529.157	860483.077				x
3834	Lạc Xuân	xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương	1269738.151	866873.720				x
3835	Pró	xã Pró, huyện Đơn Dương	1263668.265	865829.839				x
3836	Quảng Lập	xã Quảng Lập, huyện Đơn Dương	1267377.822	861909.027			x	
3837	Tu Tra	xã Tu Tra, huyện Đơn Dương	1265097.896	856131.043			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3838	Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	1269170.139	858935.282	x			
3839	Hiệp Thạnh	thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng	1269534.074	853918.842	x			
3840	Liên Nghĩa	Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	1266117.305	850547.451				x
3841	Ninh Gia	thôn Ninh Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	1258318.512	845008.416	x			
3842	Ninh Gia 2	xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	1259920.089	846752.397				x
3843	Tà Năng	xã Tà Năng, huyện Đức Trọng	1255715.901	856128.479	x			
3844	Tà Năng 2	xã Tà Năng, huyện Đức Trọng	1256929.593	857688.659			x	
3845	Tân Hội	thôn Tân Đà, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng	1265734.298	845856.052	x			
3846	Đạ Chais 1	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1279037.692	838377.156		x		
3847	Đạ Chais 2	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1342005.920	869261.809		x		
3848	Đạ Chais 3	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1340818.077	868726.102		x		
3849	Đạ Chais 4	xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương	1339765.568	867255.319	x			
3850	Đạ Nhim 1	xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	1340320.113	865001.732				x
3851	Đạ Nhim 2	xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	1341170.135	865998.139				x
3852	Đạ Sar	thôn 3, xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương	1359886.980	863430.544	x			
3853	Đạ Sar 1	xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương	1362012.158	865742.962				x
3854	Đưng KNớ 1	xã Đưng KNớ, huyện Lạc Dương	1343641.869	854031.619				x
3855	Đưng KNớ 2	xã Đưng KNớ, huyện Lạc Dương	1345147.280	855526.212				x
3856	Lạc Dương	xã Lát, huyện Lạc Dương	1354232.709	853944.850	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3857	Lát	xã Lát, huyện Lạc Dương	1334048.708	864650.153			x	
3858	Suối Vàng	xã Suối Vàng, huyện Lạc Dương	1282688.604	847776.043	x			
3859	Đạ Đờn	xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà	1274590.357	839575.745			x	
3860	Đan Phượng	xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà	1263420.622	839718.374			x	
3861	Liên Hà	xã Liên Hà, huyện Lâm Hà	1264621.171	908277.804				x
3862	Mê Linh	xã Mê Linh, huyện Lâm Hà	1277000.593	849161.060				x
3863	Nam Ban	Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà	1312027.503	863447.934	x			
3864	Phi Tô	xã Phi Tô, huyện Lâm Hà	1279477.481	845735.992				x
3865	Phú Sơn	thôn Bằng Viên 2, xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	1281528.898	843073.994	x			
3866	Phú Sơn 2	xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	1393002.211	842401.167				x
3867	Phúc Thọ	xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà	1272289.926	844811.761			x	
3868	Tân Thanh	thôn 1, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	1268339.478	863754.260	x			
3869	Tân Thanh 2	xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	1269346.433	864529.248				x
	KHU VỰC NAM BỘ				**132**	**0**	**144**	**188**
	Tỉnh Bình Phước			.	***5***	***0***	***11***	***14***
3870	Bình Long	xã An Lộc, thị xã Bình Long	1318128.859	679419.990	x			
3871	Thanh Bình	phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long	1288615.985	670995.819			x	
3872	Thanh Phú	xã Thanh Phú, Thị xã Bình Long	1292543.791	673825.978				x
3873	Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	1306504.219	744289.312	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3874	Đak Nhau	xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng	1324114.774	742829.501			x	
3875	Bom Bo	xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	1317832.368	737805.735				x
3876	Minh Hưng	xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	1305293.404	739112.722				x
3877	Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	1289210.639	723839.878			x	
3878	Thọ Sơn	xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	1313447.580	751505.115				x
3879	Thống Nhất	xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	1290287.540	739640.327				x
3880	Bù Đốp	xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	1325604.102	696232.931	x			
3881	Bình Thắng	xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập	1315059.863	698208.227			x	
3882	Đak Ơ	xã Đak Ơ, huyện Bù Gia Mập	1332709.537	727881.399				x
3883	Đa Kia	xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	1314679.166	703840.765				x
3884	Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	1337202.932	734127.873				x
3885	Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành	1262884.431	675687.289			x	
3886	Minh Thắng	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành	1273234.554	687072.757			x	
3887	Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú	1262819.209	708837.501			x	
3888	Thuận Lợi	xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú	1285844.461	705712.203			x	
3889	Đồng Nơ	xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản	1277103.464	670928.783				x
3890	Minh Đức	xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	1282269.998	671768.281				x
3891	Tân Hưng	xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1271496.177	710861.392				x
3892	Tân Lợi	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	1290001.695	679365.665			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3893	Lộc Hiệp	xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh	1314179.283	683790.194			x	
3894	Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	1310547.570	672287.840	x			
3895	Lộc Quang	xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh	1308405.371	684061.148				x
3896	Lộc Tấn	xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh	1313760.406	673744.520				x
3897	Lộc Thành	xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	1304879.050	666277.129			x	
3898	Bù Nho 1	xã Bù Nho, huyện Phú Riềng	1298607.751	704101.878	x			
3899	Phú Riềng	xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng	1289767.139	707415.473				x
	Tỉnh Bình Dương				***10***	***0***	***4***	***6***
3900	Dĩ An 1	phường Dĩ An, TP Dĩ An	1206009.412	692995.780	x			
3901	Bình Thắng	phường Bình Thắng, TP Dĩ An	1205428.804	698413.519	x			
3902	Sở Sao	phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một	1214867.723	683506.662	x			
3903	An Phú	phường An Phú, TP Thuận An	1211137.970	690138.141	x			
3904	Thuận An	xã Tân Thới, TP Thuận An	1137140.673	669266.724	x			
3905	Bến Cát	phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát	1231136.685	675246.072	x			
3906	Tân Định	phường Tân Định, Thị xã Bến Cát	1236180.016	703810.801			x	
3907	Tân Uyên	phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên	1225064.356	695094.940	x			
3908	Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên	1229419.182	686148.188				x
3909	Lai Hưng	xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng	1238368.235	676360.849				x
3910	Lai Uyên	xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	1251809.471	678111.028			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3911	Tân Mỹ	xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	1222876.536	700262.822				x
3912	An Lập	xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	1242788.711	661996.542				x
3913	Định Hiệp	xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	1250481.291	655353.128				x
3914	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	1251265.584	662609.890			x	
3915	Minh Tân 1	xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1261118.491	657987.825	x			
3916	Thanh An	xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	1238741.779	652583.360	x			
3917	An Linh	xã An Linh, huyện Phú Giáo	1256361.442	688117.577			x	
3918	Tân Long	xã Tân Long, huyện Phú Giáo	1252858.806	682739.429				x
3919	Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo	1249597.805	696487.037	x			
	Tỉnh Tây Ninh				***13***	***0***	***7***	***7***
3920	Núi Bà	xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh	1262169.484	623649.131	x			
3921	Trảng Bàng	phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng	1219922.451	648627.605	x			
3922	Long Chữ	xã Long Chữ, Bến Cầu	1236825.269	620905.291			x	
3923	Tiên Thuận	xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	1228917.781	625419.313	x			
3924	Bến Sỏi	xã Trí Bình, huyện Châu Thành	1250091.936	610762.950	x			
3925	Hòa Thạnh	xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành	1251593.299	601106.992			x	
3926	Ninh Điền	xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	1241196.115	612455.971			x	
3927	Phước Vinh	xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	1260006.313	603044.183	x			
3928	Chà Là	xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu	1250483.059	628845.370			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3929	Hồ Dầu Tiếng	xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	1253821.697	636646.641	x			
3930	Suối Đá	xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	1258397.683	633286.890				x
3931	Bàu Đồn 1	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	1235206.817	643104.639	x			
3932	Thạnh Đức	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu	1235584.399	630946.167				x
3933	Hòa Hiệp	xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	1270108.932	598350.214			x	
3934	Tân Bình	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	1281782.311	607363.196	x			
3935	Tân Bình 1	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	1281786.349	607364.656			x	
3936	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Tân Biên	1283781.821	607284.174				x
3937	Thạnh Bắc	xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên	1284549.167	616883.348	x			
3938	Thạnh Bình	xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên	1276819.168	616268.088				x
3939	Trà Vong	xã Trà Vong, huyện Tân Biên	1262267.687	612792.158	x			
3940	Đồi 95	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	1282180.260	653118.328	x			
3941	Đồng Ban	Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu	1277526.734	626198.624	x			
3942	Kà Tum	xã Tân Đông, huyện Tân Châu	1290275.179	632633.217	x			
3943	Suối Dây	xã Suối Dây, huyện Tân Châu	1277644.258	636246.614				x
3944	Suối Ngô	xã Suối Ngô, huyện Tân Châu	1282223.321	644865.954			x	
3945	Tân Hà	xã Tân Hà, huyện Tân Châu	1295584.631	628723.045				x
3946	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Tân Châu	1272865.989	640903.158				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Đồng Nai				*7*	*0*	*12*	*15*
3947	Phước Tân	xã Phước Tân, huyện TP. Biên Hòa	1204314.908	707321.903				x
3948	Cẩm Mỹ	xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	1192310.539	745238.501	x			
3949	Xuân Tây	xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	1197878.779	755768.891			x	
3950	Gia Canh	xã Gia Canh, huyện Định Quán	1237066.867	760374.551				x
3951	La Ngà	xã La Ngà, huyện Định Quán	1234599.760	745416.275	x			
3952	Phú Tân	xã Phú Tân, huyện Định Quán	1244278.823	760210.334				x
3953	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	1251466.826	752307.573				x
3954	Thanh Sơn 1	xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	1242876.751	750690.751	x			
3955	Túc Trưng	xã Túc Trưng, huyện Định Quán	1227033.848	740926.800	x			
3956	Cẩm Đường	xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1193980.812	730969.809			x	
3957	Long Phước	xã Long Phước, huyện Long Thành	1185015.018	719067.196			x	
3958	Long Thành	Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành	1192620.438	713205.011	x			
3959	Phước Bình	xã Phước Bình, huyện Long Thành	1180517.903	725609.228				x
3960	Phú Đông	xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch	1185747.619	699198.489			x	
3961	Phú Hội	xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	1188477.420	707874.865				x
3962	Đắc Lua 1	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1277818.094	757597.270			x	
3963	Đắc Lua 2	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1276478.137	758808.751				x
3964	Đắc Lua 3	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1283156.654	757934.112				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3965	Đăk Lua 4	xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	1277696.102	756683.990	x			
3966	Phú Bình	xã Phú Bình, huyện Tân Phú	1249734.310	772589.792			x	
3967	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Tân Phú	1250909.178	761500.241				x
3968	Hưng Lộc	xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	1209767.683	731559.836			x	
3969	Thống Nhất	Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	1210518.153	733988.730	x			
3970	An Viễn	xã An Viễn, huyện Trảng Bom	1203629.405	718423.523			x	
3971	Phú Lý	xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	1252403.461	735905.083			x	
3972	Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	1224265.816	728626.592				x
3973	Tân An	xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	1220645.478	709065.673				x
3974	Trị An	xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu	1225683.422	712765.534				x
3975	Trị An 1	xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu	1227821.723	714850.366			x	
3976	Xuân Bắc	xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1221030.520	753344.350			x	
3977	Xuân Hiệp	xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc	1207047.926	760433.344				x
3978	Xuân Hưng	xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc	1200718.851	772555.756				x
3979	Xuân Phú	xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	1206641.130	754420.816			x	
3980	Xuân Thành	xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc	1216542.034	764953.303				x

(Xem tiếp Công báo số 563 + 564)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng